



GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tấn Bình, Phân tích hoạt động doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh.
2. Bộ môn kế toán quản trị và phân tích hoạt động kinh doanh – Khoa kế toán kiểm toán – Trường ĐHKT TP Hồ Chí Minh, Phân tích hoạt động kinh doanh, Nhà xuất bản thống kê.
3. TS Phạm Văn Dược – Đặng Thị Kim Cương, Phân tích hoạt động kinh doanh, Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
4. TS Nguyễn Năng Phúc – Đại học kinh tế quốc dân, Phân tích kinh tế doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính.

CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh,
- Các phương pháp sử dụng trong phân tích,
- Tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Khái niệm phân tích hoạt động kinh doanh:
– Phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp là môn học nghiên cứu quá trình sản xuất kinh doanh, bằng những phương pháp riêng, kết hợp với các lý thuyết kinh tế và các phương pháp kỹ thuật khác nhằm phân tích, đánh giá tình hình kinh doanh và những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, phát hiện những quy luật của các mặt hoạt động trong doanh nghiệp dựa vào các dữ liệu lịch sử, làm cơ sở cho các dự báo và hoạch định chính sách.

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Đối tượng của phân tích hoạt động kinh doanh:
– Là diễn biến và kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp,

–Là tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến diễn biến và kết quả của quá trình đó.

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Sự cần thiết khách quan của phân tích hoạt động kinh doanh:
 - Giúp doanh nghiệp tự đánh giá mình về thế mạnh, thế yếu để củng cố, phát huy hay khắc phục, cải tiến quản lý,
 - Phát huy mọi tiềm năng thị trường, khai thác tối đa những nguồn lực của doanh nghiệp nhằm đạt đến hiệu quả cao nhất trong kinh doanh,
 - Kết quả của phân tích là cơ sở để ra các quyết định quản trị ngắn hạn và dài hạn,
 - Phân tích kinh doanh giúp dự báo, đề phòng và hạn chế những rủi ro bất định trong kinh doanh.

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Những đối tượng nào sử dụng công cụ phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp?

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Những đối tượng sử dụng công cụ phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp:
 - Nhà quản trị: phân tích để có quyết định quản trị,
 - Nhà cho vay: phân tích để quyết định tài trợ vốn,
 - Nhà đầu tư: phân tích để có quyết định đầu tư, liên doanh,
 - Các cổ đông: phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nơi họ có phần vốn góp của mình.
 - Sở giao dịch chứng khoán hay ủy ban chứng khoán nhà nước: phân tích hoạt động doanh nghiệp trước khi cho phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu,
 - Cơ quan khác như thuế, thống kê, cơ quan quản lý cấp trên và các công ty phân tích chuyên nghiệp.

Nội dung phân tích hoạt động kinh doanh

- Nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh:
 - Đánh giá giữa kết quả thực hiện được so với kế hoạch hoặc so với tình hình thực hiện kỳ trước, các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành hoặc chỉ tiêu bình quân nội ngành và các thông số thị trường,
 - Phân tích những nhân tố nội tại và khách quan đã ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch,

- Phân tích hiệu quả các phương án kinh doanh hiện tại và các dự án đầu tư dài hạn,
- Xây dựng kế hoạch dựa trên kết quả phân tích,
- Phân tích dự báo, phân tích chính sách và phân tích rủi ro trên các mặt hoạt động của doanh nghiệp,
- Lập báo cáo kết quả phân tích, thuyết minh và đề xuất biện pháp quản trị.

Các phương pháp sử dụng trong phân tích kinh doanh

- Phương pháp so sánh số liệu phân tích,
- Phương pháp liên hệ cân đối,
- Phương pháp phân tích nhân tố
 - Phương pháp phân tích nhân tố thu nhập,
 - Phương pháp thay thế liên hoàn,
 - Phương pháp số chênh lệch,
 - Phương pháp phân tích nhân tố lợi ích
 - Phương pháp hội qui đơn biến,
 - Phương pháp hội qui đa biến.

Phương pháp so sánh số liệu phân tích

- Khái niệm: Là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu kỳ gốc).
- Nguyên tắc so sánh:
 - Tiêu chuẩn so sánh:**
 - Chỉ tiêu kế hoạch của một kỳ kinh doanh để đánh giá tình hình thực hiện so với mục tiêu dự kiến đã đề ra.
 - Tình hình thực hiện các kỳ kinh doanh đã qua: nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu kinh tế.
 - Chỉ tiêu của các doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành.
 - Chỉ tiêu bình quân của ngành.
 - Các thông số của thị trường.

- Nguyên tắc so sánh (tt):
 - Điều kiện so sánh:
 - Phải cùng phạm vi ảnh hưởng nội dung kinh tế.
 - Phải cùng phương pháp tính toán.
 - Phải cùng một đơn vị đo lường.
 - Phải cùng một khoảng thời gian hạch toán.
 - Phương pháp so sánh:
 - Phương pháp số tuyệt đối,
 - Phương pháp số tương đối,
 - So sánh bằng số bình quân.

•Phương pháp số tuyệt đối: là hiệu số của hai chỉ tiêu kỳ phân tích và kỳ gốc. Số tuyệt đối biểu hiện qui mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Nó là cơ sở để tính toán các loại số khác.

•Phương pháp số tương đối:

–Số tương đối hoàn thành kế hoạch: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế, nó phản ánh tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu kinh tế.

–Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số điều chỉnh: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số của kỳ gốc được điều chỉnh theo kết quả của chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định đến chỉ tiêu phân tích.

Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số điều chỉnh

•Công thức áp dụng:

Số tương đối kết cấu

•So sánh số tương đối kết cấu thể hiện chênh lệch về tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích. Nó phản ánh xu hướng biến động của chỉ tiêu.

•Ví dụ: có tài liệu phân tích về kết cấu lao động ở một doanh nghiệp như sau:

•Nhận xét: Số lượng và kết cấu công nhân viên đều thay đổi: tỷ trọng công nhân sản xuất giảm từ 90% xuống còn 85% trong khi đó tỷ trọng nhân viên quản lý tăng từ 10% lên 15%. Xu hướng thay đổi này không tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng năng suất lao động tại doanh nghiệp.

Số tương đối động thái

•Biểu hiện sự biến động về tỷ lệ của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó. Nó được tính bằng cách so sánh chỉ tiêu kỳ phân tích với chỉ tiêu kỳ gốc. Chỉ tiêu kỳ gốc có thể cố định hoặc liên hoàn, tùy theo mục đích phân tích. Nếu kỳ gốc cố định sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế trong khoảng thời gian dài. Nếu kỳ gốc liên hoàn sẽ phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu kinh tế qua hai thời kỳ kế tiếp nhau. Ví dụ: có tài liệu về tình hình doanh thu qua các năm ở một doanh nghiệp như sau:

Số tương đối hiệu suất

- Phản ánh hiệu quả một số mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như hiệu suất sử dụng tài sản cố định, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ...

So sánh bằng số bình quân

- Là số biểu hiện mức độ chung nhất về mặt lượng của một tổng thể bằng cách san bằng mọi chênh lệch trị số giữa các bộ phận trong tổng thể nhằm khái quát chung đặc điểm của tổng thể. Số bình quân có nhiều loại: số bình quân giản đơn (số trung bình cộng), số bình quân gia quyền.

- Phương pháp phân tích nhân tố thuận,
- Phương pháp thay thế liên hoàn,
- Phương pháp số chênh lệch,
- Phương pháp phân tích nhân tố nghịch
- Phương pháp hời qui đơn biến,
- Phương pháp hời qui đa biến.

Phương pháp phân tích nhân tố

- Là phương pháp phân tích các chỉ tiêu tổng hợp và phân tích các nhân tố tác động vào các chỉ tiêu ấy,
- Chỉ tiêu tổng hợp và nhân tố hợp thành có những mối quan hệ nhất định (đồng biến hoặc nghịch biến).
- Gồm 2 phương pháp:
 - Phương pháp phân tích nhân tố thuận,
 - Phương pháp phân tích nhân tố nghịch.

Phương pháp phân tích nhân tố thuận

- Là phân tích chỉ tiêu tổng hợp sau đó mới phân tích các nhân tố hợp thành nó,
- Gồm 2 phương pháp chủ yếu:
 - Phương pháp thay thế liên hoàn,
 - Phương pháp số chênh lệch.

Phương pháp thay thế liên hoàn

•**Khái niệm:** là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích (đối tượng phân tích).

Phương pháp thay thế liên hoàn

•**Nguyên tắc áp dụng:**

–Thiết lập mối quan hệ toán học của các nhân tố với chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định, từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

–Để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào ta thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liên trước, chênh lệch này là ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế.

–Lần lượt thay thế các nhân tố theo trình tự đã sắp xếp để xác định ảnh hưởng của chúng. Khi thay thế nhân tố số lượng thì phải cố định nhân tố chất lượng ở kỳ gốc, ngược lại khi thay thế nhân tố chất lượng thì phải cố định nhân tố số lượng ở kỳ báo cáo.

–Tổng đại số các nhân tố ảnh hưởng phải bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu kỳ phân tích và kỳ gốc (đối tượng phân tích).

–Nhân tố chất lượng là nhân tố qui định bản chất, nội dung của chỉ tiêu phân tích. Nếu không có nó thì không phân biệt được chỉ tiêu phân tích này với các chỉ tiêu phân tích khác. Nhân tố số lượng là nhân tố hợp thành chỉ tiêu phân tích trên cơ sở kết hợp với nhân tố chất lượng. Nhân tố chất lượng nhất là nhân tố mà đơn vị đo lường mang cùng đơn vị với chỉ tiêu phân tích.

–Ví dụ: xét 2 chỉ tiêu: quỹ tiền lương và giá trị sản xuất.

Quỹ tiền lương = Số CN bq x Tglvbq 1 CN x Tiền lương bq giờ.

Giá trị sản xuất = Số CN bq x Tglvbq 1 CN x NSLĐ bq giờ.

Cả hai chỉ tiêu này đều được biểu hiện thông qua hai nhân tố giống nhau là Số CN bình quân và thời gian làm việc bình quân 1 CN, đây là nhân tố số lượng. Nhân tố còn lại là tiền lương bình quân giờ và NSLĐ bình quân giờ là nhân tố chất lượng.

Phương pháp thay thế liên hoàn

•**Ưu điểm của phương pháp thay thế liên hoàn:**

- Là phương pháp đơn giản dễ hiểu dễ tính toán.

- Có thể chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, qua đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

•**Nhược điểm:**

- Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi, nhưng trong thực tế có trường hợp các nhân tố đều cùng thay đổi.

- Khi sắp xếp trình tự các nhân tố, trong nhiều trường hợp để phân biệt được nhân tố nào là nhân tố số lượng và chất lượng là vấn đề không đơn giản. Nếu phân biệt sai thì việc sắp xếp và kết quả tính toán các nhân tố không chính xác.

Phương pháp thay thế liên hoàn

•**Ví dụ:** Chúng ta có số liệu sau đây về quỹ tiền lương của một DN:

Phương pháp thay thế liên hoàn

•Ta có phương pháp thay thế liên hoàn được trình bày trong bảng sau:

Phương pháp thay thế liên hoàn

•Thay thế các ký hiệu trên bằng số liệu chúng ta sẽ xác định được mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố.

Phương pháp thay thế liên hoàn

•**Nhận xét:**

–Tổng quỹ tiền lương thực tế giảm so với kế hoạch là:

$$47,520,000 - 48,000,000 = - 480,000 \text{ đồng.}$$

–Nguyên nhân chủ yếu do:

- Số lượng CNVC bình quân thực tế giảm làm cho tổng quỹ tiền lương giảm 4,800,000 đồng.
- Thời gian làm việc bình quân của 1 CNVC thực tế tăng làm cho tổng quỹ tiền lương tăng 1,350,000 đồng.
- Tiền lương bình quân 1 giờ thực tế tăng làm cho tổng quỹ tiền lương tăng 2,970,000 đồng.

Phương pháp số chênh lệch

•Là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn, nó tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn. Nó khác ở chỗ sử dụng chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

- $\Delta A/a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0$
- $\Delta A/b = (b_1 - b_0) \times a_1 \times c_0$
- $\Delta A/c = (c_1 - c_0) \times a_1 \times b_1$
- $\Delta A = \Delta A/a + \Delta A/b + \Delta A/c$.

Phương pháp số chênh lệch

•Ví dụ: Dựa vào số liệu trên chúng ta lập bảng phân tích sau:

Phương pháp số chênh lệch

•Nhận xét:

- Mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố được xác định như sau:
 1. Do biến động số lượng công nhân viên bình quân:
 $(-10) \times 160 \times 3,000 = -4,800,000$ đồng.
 2. Do biến động thời gian làm việc bình quân của 1 CNVC:
 $(+5) \times 90 \times 3,000 = +1,350,000$ đồng.
 3. Do biến động tiền lương bình quân 1 giờ:
 $(+200) \times 90 \times 165 = +2,970,000$ đồng.Tổng hợp : ảnh hưởng của 3 nhân tố:
 $-4,800,000 + 1,350,000 + 2,970,000 = -480,000$ đồng.

Phương pháp phân tích nhân tố nghịch

- Là phương pháp phân tích từng nhân tố của chỉ tiêu tổng hợp, trên cơ sở đó mới tiến hành phân tích các chỉ tiêu tổng hợp.
- Thường được sử dụng trong công tác hoạch định, nhằm dự báo, dự đoán.
- Hai phương pháp thường được sử dụng:
 - Phương pháp hội qui đơn biến,
 - Phương pháp hội qui đa biến.

Phương pháp hồi qui

•Phân tích hồi qui là sự nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của một hay nhiều biến số (biến giải thích hay biến độc lập) đến một biến số (biến kết quả hay biến phụ thuộc) nhằm dự báo biến kết quả dựa vào các giá trị được biết trước của các biến giải thích.

Phương pháp hồi qui đơn

•Còn gọi là hồi qui đơn biến, dùng để xét mối quan hệ tuyến tính giữa một biến kết quả và một biến giải thích hay là biến nguyên nhân (nếu giữa chúng có mối quan hệ nhân quả).

•Phương trình hồi qui tuyến tính đơn có dạng:

$$Y = a + bX$$

•Trong đó:

•Y: biến phụ thuộc

•X: biến độc lập.

•a: tung độ gốc hay nút chặn.

•b: độ dốc hay hệ số góc.

•**Chú ý:** Y trong phương trình trên được hiểu là Y ước lượng.

•**Ví dụ:** phương trình tổng chi phí của doanh nghiệp có dạng: $Y = a + bX$

–Trong đó:

–Y: tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

–X: khối lượng sản phẩm tiêu thụ (doanh thu tiêu thụ).

–a: tổng chi phí bất biến.

–b: chi phí khả biến đơn vị sản phẩm (chi phí khả biến 1 đơn vị doanh thu).

–bX: tổng chi phí khả biến.

•**Nhận xét:**

–Mối quan hệ giữa X và Y là tỷ lệ thuận, X tăng thì Y tăng và ngược lại.

–Khi $X = 0$ thì $Y = a$: các chi phí cố định như tiền thuê nhà, chi phí khấu hao, lương thời gian, ...không chịu ảnh hưởng từ thay đổi khối lượng hoạt động. Do đó trị số a là hệ số cố định, thể hiện chi phí tối thiểu trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

–Trị số b quyết định độ dốc (tức độ nghiêng của đường chi phí trên đồ thị).

–Đường tổng chi phí và đường tổng chi phí biến đổi song song với nhau. Khi sản lượng bằng không ($X=0$) thì chi phí khả biến cũng bằng không.

•**Ví dụ:** có tình hình về chi phí hoạt động (chi phí bán hàng và chi phí quản lý) và doanh thu tại một doanh nghiệp được quan sát qua các dữ liệu của 6 kỳ kinh doanh như sau:

•Hàm hồi qui: $Y = 134.593 + 0.129 X$

•Nhận xét:

–Khi doanh thu bán hàng tăng 1 triệu đồng thì chi phí hoạt động tăng trung bình 0.129 triệu đồng.

–R = 0.957 thể hiện độ tương quan giữa Y và X là tương quan mạnh.

–R Square = 0.916 thể hiện khả năng giải thích của các biến độc lập X đối với biến phụ thuộc Y cao. (thể hiện: 91.6% biến động trong chi phí hoạt động có thể được giải thích nhờ biến doanh thu bán hàng).

–Sig của biến dtbh = 0.003 thể hiện sự có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Kết luận doanh thu bán hàng có giải thích được cho chi phí hoạt động với độ tin cậy 95%.

Phương pháp hồi qui bội (hồi qui đa biến)

•Dùng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến độc lập (biến giải thích hay biến nguyên nhân) ảnh hưởng đến một biến phụ thuộc (biến phân tích hay biến kết quả).

•Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Ví dụ như doanh thu tiêu thụ phụ thuộc vào giá cả, thu nhập bình quân xã hội, lãi suất tiền gửi, mùa vụ, thời tiết, quảng cáo, tiếp thị ...

•Phân tích hồi qui giúp ta vừa kiểm định lại giả thiết về những nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng, vừa định lượng được các quan hệ kinh tế giữa chúng. Từ đó giúp ta có được những đề nghị phù hợp.

Phương pháp hồi qui bội (hồi qui đa biến)

•Phương trình hồi qui đa biến dưới dạng tuyến tính:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_iX_i + b_nX_n + e$$

•Trong đó:

•Y: biến phụ thuộc.

• b_0 : tung độ gốc.

• b_i : các độ dốc của phương trình theo các biến X_i .

• X_i : các biến số độc lập.

•e: sai số.

•Chú ý: Y trong phương trình trên được hiểu là Y ước lượng (\hat{Y})

•Chúng ta sẽ xem ví dụ *Phân tích dự báo khối lượng tiêu thụ với mô hình hồi qui đa biến* trong phần phân tích tình hình tiêu thụ.

Phương pháp liên hệ cân đối

•Là phương pháp dùng để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố mà giữa chúng sẵn có mối liên hệ cân đối và chúng là những nhân tố độc lập. Một lượng thay

đổi trong mỗi nhân tố sẽ làm thay đổi trong chỉ tiêu phân tích đúng một lượng tương ứng.

• Những liên hệ cân đối thường gặp trong phân tích như:

– Tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

– Các nguồn thu với các nguồn chi.

– Nhu cầu sử dụng với khả năng thanh toán.

– Nguồn sử dụng vật tư với nguồn huy động.

• Phương pháp này được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và trong công tác hạch toán nhằm nghiên cứu các mối liên hệ cân đối về lượng giữa các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh

• Chuẩn bị cho công tác phân tích hoạt động kinh doanh,

• Tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh,

• Viết báo cáo phân tích và sử dụng báo cáo phân tích hoạt động kinh doanh.

Chuẩn bị cho công tác phân tích hoạt động kinh doanh

• Gồm 2 bước:

– Lập kế hoạch tiến hành phân tích,

– Thu thập tài liệu và lựa chọn tài liệu.

Bước 1: Lập kế hoạch tiến hành phân tích

• Lựa chọn phạm vi phân tích: phạm vi phân tích có thể là toàn doanh nghiệp hoặc cũng có thể là từng bộ phận của doanh nghiệp như: tổ đội sản xuất, phân xưởng. Từ đó xác định nội dung cần phân tích.

• Quy định thời gian chuẩn bị, thời gian tiến hành công việc phân tích: Thời gian chuẩn bị, thời gian tiến hành công việc phân tích được bắt đầu khi nào và trong thời gian bao lâu.

• Phân công trách nhiệm cho từng người, từng đơn vị một cách cụ thể.

Bước 2: Thu thập tài liệu và lựa chọn tài liệu

• Xuất phát từ phạm vi nội dung phân tích mà chúng ta thu thập tài liệu và lựa chọn tài liệu để làm cơ sở phân tích một cách chính xác, tránh sự thừa thãi không cần thiết.

• Tài liệu sử dụng để phân tích có thể là: tài liệu kế hoạch (như kế hoạch về sản xuất và tiêu thụ sp, kế hoạch về lắp ráp và sử dụng máy móc thiết bị, kế hoạch về mua sắm và sử dụng nguyên vật liệu ...), tài liệu kế toán (như bảng CĐKT, bảng tính giá thành sản phẩm, bảng hạch toán chi phí ...), tài liệu thống kê, các biên bản kiểm tra của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng ...

• Tài liệu thu thập đòi hỏi tính chính xác và hợp pháp cả về hình thức lẫn nội dung.

– Chính xác và hợp pháp về hình thức nghĩa là thời gian, số lượng các báo biểu đã đầy đủ chưa, số lượng các chỉ tiêu phản ánh trong báo biểu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, chữ ký xác nhận của người chịu trách nhiệm.

– Chính xác và hợp pháp về nội dung nghĩa là nội dung và phương pháp tính toán từng chỉ tiêu kinh tế có đúng không, giữa chỉ tiêu kế hoạch và chỉ tiêu thực hiện có thống nhất không.

Tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh

• Nội dung phân tích:

- Phân tích tình hình sản xuất.
- Phân tích tình hình giá thành.
- Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận.
- Phân tích tình hình tài chính.

•Các bước tiến hành phân tích:

- Xử lý tài liệu phân tích: nghĩa là căn cứ vào mục đích, yêu cầu và nội dung phân tích để lựa chọn phân tích những tài liệu đã được kiểm tra. Dựa vào phương pháp phân tích và kỹ thuật tính toán để lập bảng tổng hợp phân tích cần thiết.
- Đánh giá khái quát tình hình chung thông qua nội dung của các chỉ tiêu chủ yếu: nghĩa là đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch của các đối tượng phân tích cụ thể (bằng cách so sánh số TT với số KH) nhằm xác định kết quả, xu hướng phát triển của các hoạt động kinh doanh, xác định những mâu thuẫn cơ bản trọng tâm cần đi sâu phân tích ở các bước sau. .
- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện chỉ tiêu, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế chưa được sử dụng.
- Đề xuất biện pháp nhằm cải tiến quản lý và khai thác khả năng tiềm tàng về kinh tế ở doanh nghiệp dựa vào kết quả phân tích, vào những tồn tại, những nguyên nhân dẫn đến ưu khuyết điểm mà chúng ta đã phát hiện được trong quá trình phân tích.

•Ví dụ:

Giá trị sản xuất = Số CN bình quân x Số ngày lv bq của 1 CN x Số giờ lv bq trong 1 ngày x Giá trị sx bq của 1 giờ.

- Bằng kỹ thuật tính toán ta có thể xác định được ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến việc hoàn thành chỉ tiêu giá trị sản xuất. Qua đây ta thấy rõ được các nhân tố tích cực và các nhân tố tiêu cực.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích có nội dung không giống nhau, bản thân mỗi nhân tố lại bị ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân. Ví dụ: giá trị sản xuất bình quân giờ bị ảnh hưởng bởi nguyên nhân về trình độ thành thạo về kỹ thuật của người lao động, về trình độ trang bị kỹ thuật, về tình hình cung cấp vật liệu ...

Viết báo cáo phân tích và sử dụng báo cáo phân tích hoạt động kinh doanh

- Báo cáo phân tích là văn bản thể hiện nội dung và kết quả phân tích bằng lời văn. Trong báo cáo phân tích thường chia làm ba phần.
- Phần thứ nhất nêu đặc điểm, tình hình chung và từng mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phần thứ hai đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch, xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan đã thúc đẩy, kìm hãm quá trình thực hiện kế hoạch, trình bày khả năng tiềm tàng đã được phát hiện trong quá trình phân tích.

•Phần thứ ba nêu kiến nghị và biện pháp cải tiến công tác quản lý sản xuất kinh doanh, động viên khả năng tiềm tàng chưa được khai thác.

CHƯƠNG II

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

- Phân tích tình hình sản xuất về mặt khối lượng:
 - Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất,
 - Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đối với giá trị sản xuất,
 - Phân tích nhịp độ phát triển sản xuất,
 - Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch mặt hàng,
 - Phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất.
- Phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm:
 - Phân tích tình hình sai hỏng trong sản xuất,
 - Phân tích tình hình phẩm cấp sản phẩm.

Phân tích tình hình sản xuất về mặt khối lượng

- Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất:
 - Giá trị sản xuất là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền toàn bộ giá trị của sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong thời gian nhất định (nó bao gồm giá trị NVL, năng lượng, nhân công, khấu hao TSCĐ, phụ tùng thay thế ...).
 - Các yếu tố được tính vào giá trị sản xuất bao gồm:
 - Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp,
 - Giá trị sản phẩm được chế biến bằng nguyên vật liệu của người đặt hàng,
 - Giá trị những sản phẩm lao vụ, dịch vụ,
 - Giá trị phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi,
 - Giá trị của hoạt động cho thuê máy móc thiết bị,
 - Giá trị tự chế, tự dùng theo qui định đặc biệt,
 - Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm dở dang và bán thành phẩm,
 - Giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng đem chế biến.

Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất (tt)

- Phương pháp phân tích:
 - So sánh giá trị sản xuất của kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc với kỳ trước để đánh giá khái quát sự biến động về kết quả sản xuất của doanh nghiệp,
 - Phân tích các yếu tố hình thành nên giá trị sản xuất để tìm nguyên nhân gây nên sự biến động về kết quả sản xuất,

Ví dụ: có số liệu về giá trị sản xuất của một doanh nghiệp như sau. Yêu cầu phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất.

Đơn vị tính: triệu đồng

Đánh giá tốc độ tăng trưởng của sản xuất

•Đánh giá tốc độ tăng trưởng của sản xuất là sự so sánh giữa mức tổng sản lượng của kỳ báo cáo với mức tổng sản lượng của một hay nhiều kỳ gốc để thấy được tốc độ tăng trưởng qua các thời kỳ tăng nhanh hay chậm hay bị giảm đi.. Kết quả so sánh được biểu hiện bằng tỉ lệ % hay bằng hệ số.

•Có thể phân tích nhịp độ phát triển sản xuất qua nhiều tháng, nhiều quý hay nhiều năm.

•Chỉ tiêu đánh giá:

–Các chỉ tiêu phản ánh tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh:

•Tốc độ phát triển định gốc là tốc độ phát triển tính theo một kỳ gốc ổn định , là thời kỳ đánh dấu sự ra đời hay bước ngoặt trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gắn với chiến lược phát triển của nó.

•Tốc độ phát triển liên hoàn là tốc độ phát triển hàng năm , hàng kỳ, lấy kỳ này so với kỳ trước đó.

–Chu kỳ sống của sản phẩm: được thể hiện qua sự biến động của doanh thu bán hàng tương ứng với quá trình phát triển của sản phẩm đó trên thị trường.

•Chu kỳ sống của sản phẩm thường được chia thành 4 giai đoạn:

–Giai đoạn triển khai (giới thiệu sản phẩm O_{t_1}):

•Sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp bắt đầu được đưa vào thị trường, nhưng tiêu thụ rất chậm chạp,

•Sản phẩm hàng hóa ít người biết đến,

•Chi phí sản xuất kinh doanh tính cho một đơn vị sản phẩm khá lớn,

•Các chi phí nhằm hoàn thiện sản phẩm cũng lớn, chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm rất cao.

•Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong thời kỳ này là:

–Tăng cường quảng cáo, giao tiếp, giữ bí mật công nghệ,

–Tăng cường chi phí thiết lập các kênh phân phối,

–Tiếp tục thăm dò thị trường, linh hoạt trong phương thức bán hàng, tăng cường công tác tiếp thị ...

–Giai đoạn phát triển (tăng trưởng t_1t_2):

•Tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp tăng nhanh do thị trường đã chấp nhận.

•Chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quảng cáo tính cho 1 đơn vị sản phẩm giảm nhanh.

•Tuy nhiên các chi phí cho thị trường, triển khai, phát triển và hoàn thiện sản phẩm còn khá lớn.

•Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong thời kỳ này là tăng cường về số lượng sản phẩm hàng hóa để đáp ứng nhu cầu tăng nhanh.

–Giai đoạn bão hòa (chín muồi t_2t_3):

•Sự gia tăng về khối lượng sản phẩm bán ra không lớn, ở cuối giai đoạn này khối lượng hàng hóa bán ra bắt đầu giảm. Tuy nhiên khối lượng sản phẩm bán ra ở thời kỳ này là lớn nhất, tổng mức lợi nhuận doanh nghiệp thu được ở giai đoạn này là cao nhất.

•Chi phí sản xuất kinh doanh tính cho 1 đơn vị hàng hóa là thấp nhất và lãi tính cho một đơn vị sản phẩm là cao nhất.

•Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tương đối ổn định.

•Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong giai đoạn này là phải kéo dài thời kỳ sung mãn và cần có ngay chiến lược và giải pháp để khai thác thị trường ở bước sau

–Giai đoạn suy thoái (t_3t_4):

- Tiêu thụ hàng hóa giảm rất nhanh,
- Chi phí sản xuất kinh doanh tính cho 1 đơn vị sản phẩm cao,
- Lợi nhuận giảm, nếu kéo dài thời gian kinh doanh doanh nghiệp có thể bị phá sản.
- Nhiệm vụ của doanh nghiệp trong thời kỳ này là giảm khối lượng sản xuất, hạ giá bán, tăng cường quảng cáo, khuyến mãi, thay đổi địa điểm bán hàng, linh hoạt trong khâu thanh toán ...

•Nghiên cứu chu kỳ sống của sản phẩm kết hợp với đánh giá tốc độ tăng trưởng của sản xuất kinh doanh sản phẩm trong từng thời kỳ dài của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng:

–Từ sơ đồ chu kỳ sống của sản phẩm doanh nghiệp có thể quyết định khi nào phải đổi mới, cải tiến, hay phải thay một sản phẩm cũ bằng một sản phẩm mới.

–Doanh nghiệp có thể đưa ra thị trường một loại sản phẩm hoàn toàn mới, nhưng cũng có thể trên cơ sở sản phẩm đang sản xuất “làm già cũ sản phẩm một cách có kế hoạch”, có 3 phương pháp:

- Làm già cũ theo chức năng: đưa ra một loại sản phẩm khác có giá trị sử dụng cao hơn, có thêm chức năng mới so với sản phẩm cũ (ví dụ quạt điện có thêm chức năng đèn ngủ, hẹn giờ, ...)
- Làm già cũ theo chất lượng: đưa sản phẩm có chất lượng cao hơn sản phẩm cũ, được sản xuất từ những NVL có chất lượng cao hơn.
- Làm già cũ theo mốt: tuy sản phẩm còn tốt nhưng hình thức mẫu mã không phù hợp, không mốt sẽ được thay bằng cái mốt hơn (ví dụ giấy dép, quần áo, mũ, giày xách ...)

Phân tích kết quả sản xuất theo mặt hàng

•Phân tích chu kỳ sống của sản phẩm để tạo ra sự mềm dẻo trong sản xuất là rất quan trọng. Tuy nhiên hiện nay vẫn có những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng ổn định, nhất là những doanh nghiệp sản xuất những mặt hàng thiết yếu và chiến lược như các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cho quốc phòng, theo KH của nhà nước, theo các đơn đặt hàng ... Đối với những doanh nghiệp này, việc tuân thủ sản xuất theo mặt hàng là đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Nội dung phân tích trong trường hợp này là phân tích tình hình thực hiện KH sản xuất mặt hàng.

•Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh,

–So sánh bằng thước đo hiện vật: dùng so sánh số lượng từng loại sản phẩm thực hiện so với KH nhằm đánh giá tình hình thực hiện KH từng mặt hàng,

–So sánh bằng thước đo giá trị: dùng để đánh giá chung tình hình thực hiện các mặt hàng chủ yếu.

Phân tích kết quả sản xuất theo mặt hàng (tt)

•Công thức:

•Ví dụ: Căn cứ vào tài liệu sau đây phân tích tình hình thực hiện kế hoạch mặt hàng.

Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng thay đổi đến giá trị sản xuất

- Kết cấu mặt hàng là tỷ trọng của từng mặt hàng chiếm trong tổng giá trị các mặt hàng.

- Sự thay đổi kết cấu mặt hàng sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (tổng giá trị sản xuất, doanh thu bán hàng, lợi nhuận ...). Bởi vì, nếu doanh nghiệp tăng tỷ trọng sản xuất mặt hàng có giá trị vật chất cao lại tốn ít hao phí lao động, hoặc ngược lại giảm tỷ trọng mặt hàng có giá trị vật chất thấp lại tốn nhiều hao phí lao động, điều này sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

- Công thức:

- Ví dụ: Xác định mức độ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu giá trị sản xuất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu căn cứ vào tài liệu sau:

Phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất

- Đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất theo kiểu lắp ráp, mỗi sản phẩm thường do nhiều bộ phận, chi tiết cấu thành. Để lắp ráp thành phẩm yêu cầu phải sản xuất đồng bộ các chi tiết và bộ phận. Nếu sản xuất không đồng bộ thì khối lượng sản phẩm dở dang lớn gây ứ đọng vốn ở khâu sản xuất, chu kỳ sản xuất kéo dài gây nên tình trạng ngừng sản xuất ở những phân xưởng, bộ phận, công đoạn cuối của dây chuyền sản xuất, không hoàn thành kế hoạch sản phẩm, thiếu sản phẩm cho tiêu thụ, mất uy tín với khách hàng, ... Vì vậy cần phải phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất.

- Thông thường các sản phẩm bao gồm nhiều bộ phận chi tiết, vì vậy khi phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất chỉ cần phân tích tình hình sản xuất các bộ phận, chi tiết chủ yếu, còn các bộ phận, chi tiết khác mà việc sản xuất không đòi hỏi nhiều thời gian hoặc được sản xuất hàng loạt thì không cần tính khi xác định khả năng đồng bộ của sản xuất.

Ví dụ: Phân tích tình hình sản xuất sản phẩm tại một doanh nghiệp căn cứ vào số liệu sau:

Bài tập thực hành

Phân tích ảnh hưởng của kết cấu sản lượng đến giá trị sản xuất của doanh nghiệp theo tài liệu dưới đây:

Phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm

- Chất lượng sản phẩm là một yêu cầu quan trọng đối với sản xuất. Sản phẩm làm ra tốt, có công dụng đầy đủ, mới thỏa mãn được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất phải nắm vững kỹ thuật và nâng cao tinh thần trách nhiệm để tạo ra những sản phẩm đúng tiêu chuẩn và luôn luôn nâng cao chất lượng sản phẩm của mình.

•Đối với người quản lý kỹ thuật, đánh giá chất lượng sản phẩm sản xuất thông qua các tiêu chuẩn kỹ thuật như độ an toàn, chính xác, màu sắc, Thực hiện bằng các phương pháp thử nghiệm, so sánh ...

•Đối với người quản lý sản xuất kinh doanh, đánh giá chất lượng sản phẩm thông qua các chỉ tiêu như hệ số phẩm cấp sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm hỏng.

•**Chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố:**

–Ch ất lư ợng NVL,

–Trình đ ộ k ỹ thu ật c ủa quy trình công nghệ s ản xu ất,

–Trình đ ộ k ỹ thu ật c ủa công nhân,

–Th ăm m ỹ, các tiêu chu ẩn cơ, lý, hóa như an toàn, công d ụng, đ ẹp.

–Ti ết k i ệm.

Phân tích tình hình sai hỏng trong sản xuất.

•Quá trình phân tích này áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm không đủ qui cách phẩm chất đều được coi là phế phẩm và không được phép tiêu thụ trên thị trường (như đồng hồ đo điện, máy móc thiết bị sản xuất, linh kiện điện tử ...).

•Hai phương pháp đánh giá: thước đo hiện vật và thước đo giá trị.

•Thước đo hiện vật:

•Thước đo giá trị:

Ví dụ:

•Đánh giá và phân tích tình hình chất lượng sản xuất sản phẩm của xí nghiệp căn cứ vào tài liệu sau:

Căn cứ vào tài liệu trên ta lập bảng phân tích tỷ lệ phế phẩm bình quân như sau:

Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

•Sản lượng thay đổi, kết cấu sản phẩm và tỷ lệ sai hỏng cá biệt giữ nguyên.

–Sản lượng thay đổi trong điều kiện kết cấu không đổi, nghĩa là thay sản lượng kế hoạch bằng thực tế trong điều kiện giá định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng của từng loại sản phẩm đều bằng nhau và bằng tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng chung toàn xí nghiệp.

–Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch về sản lượng của xí nghiệp:

•Kết cấu sản lượng sản phẩm thay đổi, tỷ lệ sai hỏng cá biệt giữ nguyên.

- Thay kết cấu kế hoạch bằng thực tế nghĩa là thay sản lượng thực tế với kết cấu kế hoạch bằng sản lượng thực tế với kết cấu thực tế của nó.
- Nếu kết cấu sản lượng thay đổi theo chiều hướng tăng tỉ trọng của các loại sản phẩm có tỉ lệ sai hỏng cá biệt cao thì sẽ làm cho tỉ lệ sai hỏng bình quân tăng lên. Và ngược lại nếu tăng tỉ trọng các loại sản phẩm có tỉ lệ sai hỏng cá biệt thấp thì sẽ làm cho tỉ lệ sai hỏng bình quân giảm bớt.
- Trong cả hai trường hợp, chất lượng sản xuất sản phẩm nói chung không có biến đổi so với kỳ trước (vì các tỉ lệ sai hỏng cá biệt không biến đổi so với kỳ trước).

- Tỉ lệ sai hỏng cá biệt thay đổi:

Phân tích tình hình phẩm cấp sản phẩm

- Phân tích tình hình phẩm cấp sản phẩm áp dụng cho những sản phẩm được kế hoạch thừa nhận phân chia thành chính phẩm và thứ phẩm tùy theo chất lượng và do trình độ thành thạo kỹ thuật của công nhân, do chất lượng của NVL quyết định.
- Các loại sản phẩm này được phân chia thành cấp bậc và thứ hạng khác nhau, chính phẩm và thứ phẩm. Chính phẩm thường gọi là sản phẩm loại I, thứ phẩm thường gọi là sản phẩm loại II, III, ...
- Trong phân tích kinh tế để đánh giá chất lượng sản xuất các mặt hàng sản phẩm có chia cấp bậc người ta dùng chỉ tiêu hệ số phẩm cấp bình quân.

- Công thức tính hệ số phẩm cấp bình quân

Ví dụ: Đánh giá và phân tích tình hình chất lượng sản phẩm của xí nghiệp căn cứ vào tài liệu sau:

CHƯƠNG III

PHÂN TÍCH

CÁC YẾU TỐ

SẢN XUẤT

- Ý nghĩa của việc phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất:
 - Nhằm đánh giá khả năng tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,
 - Thấy được mối quan hệ giữa việc sử dụng các yếu tố sản xuất với kết quả kinh doanh,
 - Thấy được những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất,
 - Tìm các biện pháp thích hợp để sản xuất tốt hơn.
- Nhiệm vụ:
 - Thu thập các số liệu có liên quan đến việc sử dụng các yếu tố sản xuất vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp,
 - Vận dụng các phương pháp phân tích kinh tế để đánh giá hiệu quả việc sử dụng các yếu tố sản xuất tại doanh nghiệp.

Phân tích tình hình sử dụng lao động

- Nhiệm vụ:
 - Đánh giá tình hình biến động về số lượng lao động, tình hình bố trí lao động, từ đó có biện pháp sử dụng hợp lý, tiết kiệm sức lao động.
 - Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng thời gian lao động, trình độ thành thạo của công nhân, tình hình năng suất lao động, trên cơ sở đó có biện pháp khai thác có hiệu quả, nâng cao năng suất lao động.
- Yếu tố lao động tác động đến sản xuất ở cả 2 mặt là số lượng lao động và trình độ sử dụng lao động (năng suất lao động)

Phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động

- Tổng số lao động của doanh nghiệp được khái quát theo sơ đồ sau

- CNV sản xuất là những người làm việc mà hoạt động của họ có liên quan đến quá trình chế tạo sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.
 - Công nhân trực tiếp là những người trực tiếp vận hành thiết bị sản xuất tạo ra sản phẩm.

– Công nhân gián tiếp là những người trong phân xưởng sản xuất phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm của công nhân trực tiếp.

• Nhân viên ngoài sản xuất là những người không tham gia vào hoạt động sản xuất chế tạo sản phẩm, hoặc cung cấp dịch vụ, họ tham gia vào hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

– Nhân viên bán hàng là những người làm nhiệm vụ liên quan đến quá trình thực hiện các đơn đặt hàng và giao hàng cho khách.

– Nhân viên quản lý là những người làm nhiệm vụ quản lý chung của doanh nghiệp.

• Phương pháp phân tích:

– So sánh sự biến động về mặt tỷ trọng của từng loại công nhân viên giữa kỳ báo cáo so với kỳ gốc để đánh giá tình hình tuyển dụng và đào tạo, thấy được mức độ đảm bảo sức lao động.

– Riêng đối với phân tích tình hình biến động số lượng công nhân trực tiếp cần xem xét trên hai mặt:

• Mức biến động tuyệt đối, cho phép ta đánh giá về tình hình tuyển dụng và đào tạo công nhân, chỉ tiêu này phản ánh về qui mô, khối lượng.

• Mức biến động tương đối là kết quả so sánh kỳ phân tích với kỳ gốc được điều chỉnh theo hệ số của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho phép ta kết luận tình hình quản lý và sử dụng công nhân, chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng lao động.

Phân tích tình hình năng suất lao động

• Khái niệm: Năng suất lao động là khối lượng sản phẩm do một công nhân làm ra trong một đơn vị thời gian hoặc năng suất lao động là thời gian hao phí để một công nhân làm ra một đơn vị sản phẩm. NSLĐ có thể tính bằng hiện vật hoặc giá trị.

• Phân loại:

– NSLĐ giờ là giá trị sản lượng bình quân một giờ làm việc của công nhân sản xuất trực tiếp.

$NSLĐ \text{ giờ} = \text{Giá trị sản lượng} / \text{Tổng số giờ làm việc.}$

– NSLĐ ngày là giá trị sản lượng bình quân một ngày làm việc của công nhân sản xuất trực tiếp.

$NSLĐ \text{ ngày} = \text{Giá trị sản lượng} / \text{Tổng số ngày làm việc.}$

$= \text{Số giờ làm việc bình quân ngày} * NSLĐ \text{ giờ.}$

– NSLĐ năm là giá trị sản lượng bình quân của mỗi công nhân sản xuất trực tiếp đạt được trong năm.

$NSLĐ \text{ năm} = \text{Giá trị sản lượng} / \text{Số CNSX bình quân.}$

$= \text{Số ngày làm việc bình quân năm} * NSLĐ \text{ ngày.}$

$= \text{Số ngày làm việc bình quân năm} * \text{Số giờ làm việc}$

$\text{quân ngày} * NSLĐ \text{ giờ.}$

bình

• Nhận xét:

– Đánh giá tình hình tăng giảm các loại năng suất lao động:

•NSLĐ giờ so với năm trước tăng 5.8% là biểu hiện tốt của:

–Trình độ thành thạo về kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo của công nhân,

–Tình trạng máy móc thiết bị,

–Việc cung cấp NVL,

–Tổ chức quản lý, sản xuất, ...

•NSLĐ ngày so với năm trước giảm 6.28% chứng tỏ số giờ làm việc năm nay giảm so với năm trước.

•NSLĐ năm so với năm trước giảm 8.65% chứng tỏ số ngày làm việc năm nay giảm so với năm trước.

•**Nhận xét (tt):**

–Xác định các nhân tố ảnh hưởng về mặt lao động đến kết quả sản xuất:

$$QP_o = 250 \times 277 \times 7 \times 2.11449 = 1,025,000$$

$$QP_1 = 260 \times 270 \times 6.2 \times 2.23726 = 973,745$$

$$\text{Chênh lệch} = 973,745 - 1,025,000 = - 51,255$$

•Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

–Nhân tố số công nhân:

$$(260 - 250) \times 277 \times 7 \times 2.11449 = + 41,000$$

–Nhân tố số ngày công:

$$260 \times (270 - 277) \times 7 \times 2.11449 = - 26,938$$

–Nhân tố số giờ công:

$$260 \times 270 \times (6.2 - 7) \times 2.11449 = - 118,749$$

–Nhân tố NSLĐ BQ giờ:

$$260 \times 270 \times 6.2 \times (2.23726 - 2.11449) = + 53,432$$

•Như vậy giá trị sản lượng năm nay so với năm trước giảm 51,255 ngàn đồng là do tình hình quản lý thời gian lao động của doanh nghiệp kém hơn trước. Nếu NSLĐ năm nay như năm trước thì kết quả sản xuất còn giảm nhiều hơn nữa.

•Tóm lại có hai nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ bq 1 CN là: thời gian làm việc BQ 1 CN và NSLĐ bq giờ.

–Thời gian làm việc bq 1 CN:

•Nguyên nhân giảm: nghỉ phép, nghỉ việc riêng, ốm đau, thai sản, học tập, hội nghị, tai nạn lao động, máy móc thiết bị hỏng, thiếu NVL, thiếu điện ...

•Nguyên nhân tăng: tăng thời gian làm việc bằng cách làm thêm giờ, làm việc vào ngày lễ, ngày chủ nhật.

–NSLĐ bq giờ: nguyên nhân tăng hoặc giảm.

- Tình hình thiệt hại sản phẩm hỏng.
- Tình hình phẩm cấp sản phẩm.
- Tình hình thực hiện tiêu chuẩn, định mức sx.
- Đặc điểm, tính chất của bản thân sức lao động của XN: cơ cấu đội ngũ CNSX, trình độ thành thạo của công nhân.
- Việc thực hiện những biện pháp hợp lý hoá sản xuất, phát minh sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.
- Một số biện pháp trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Vấn đề sử dụng các đòn bẩy kinh tế.

Ví dụ: Bảng phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến ngày công của công nhân sản xuất công nghiệp.

- Nhận xét: theo số liệu trên ta có :

– Về số ngày vắng mặt, mỗi công nhân đã giảm bớt được so với kế hoạch 4 ngày (24.5 – 28.5) với công nhân thực tế là 260 người, tổng số ngày công vắng mặt đã giảm được 1040 ngày, giảm nhiều nhất là số ngày nghỉ phép định kỳ (650 ngày), nghỉ vì học tập (650 ngày).

– Về số ngày công ngừng việc, mỗi công nhân đã ngừng việc ngoài kế hoạch mất 17 ngày so với số công nhân thực tế là 260 người. Tổng số ngày công ngừng việc ngoài kế hoạch là 4420 ngày. Trong đó chủ yếu là do thiếu điện (2080 ngày), thiếu nguyên vật liệu (1820 ngày).

– Tổng hợp số ngày công vắng mặt và ngừng việc trên đây cho con số thiệt hại về ngày công tăng so với kế hoạch là 3380 ngày (6370 + 4420 - 7410), tức bình quân một công nhân giảm 13 ngày làm việc (3380/260). Nhưng do xí nghiệp đã tổ chức cho công nhân làm thêm vào ngày lễ và chủ nhật 1560 ngày (mỗi người 6 ngày) nên số ngày công nhân làm việc thực tế chỉ còn giảm 1820 ngày (3380 - 1560) so với kế hoạch, tức bình quân mỗi người còn giảm 7 ngày (1820/260). Đem số ngày công giảm nhân với năng suất lao động ngày theo kế hoạch của một công nhân sẽ tính ra số thiệt hại đến giá trị tổng sản lượng.

$$- 1,820 \times 14.8014 = 26,938.6 \text{ ngàn.}$$

– Cần đi sâu nghiên cứu đánh giá từng nguyên nhân cụ thể đã làm giảm số ngày công, đặc biệt chú ý đến những khoản ngừng việc, vắng mặt không lý do, các khoản thiệt hại về ngày công do tai nạn lao động và những khoản tổn thất lớn.

– Những nguyên nhân làm giảm bớt số thiệt hại về ngày công nói chung là tốt .

Phân tích những nhân tố thuộc lao động ảnh hưởng đến năng suất lao động bình quân giờ của công nhân sản xuất công nghiệp.

- Đặc điểm, tính chất của sức lao động của xí nghiệp:

– Cơ cấu đội ngũ công nhân sản xuất:

- Công nhân được chia làm 2 loại: công nhân chính và công nhân phụ.
- Công nhân chính làm việc trên dây chuyền sản xuất trực tiếp làm ra sản phẩm.
- Công nhân phụ làm những công việc có tính chất phục vụ như: vận chuyển nguyên vật liệu, bán thành phẩm, quét dọn nơi sản xuất, bảo dưỡng máy móc thiết bị ...
- Như vậy, chỉ có công nhân chính mới trực tiếp sản xuất ra sản phẩm và do đó tăng một cách hợp lý tỉ trọng công nhân chính trong tổng số công nhân là một biện pháp nâng cao năng suất lao động.

– Trình độ thành thạo của công nhân.

- Trình độ thành thạo của công nhân cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động bình quân giờ.
- Trình độ thành thạo được thể hiện bằng cấp bậc kỹ thuật (bậc thợ) của công nhân.
- Trình độ kỹ thuật cao hay thấp được biểu thị ở cấp bậc lương của công nhân.
- Nhà nước đã qui định hệ số thang lương để trả lương cho các cấp bậc khác nhau.
- Như vậy, chúng ta có thể áp dụng phương pháp phân tích hệ số cấp bậc bình quân để nghiên cứu trình độ thành thạo của công nhân.
- Công thức:

Ví dụ: Căn cứ vào tài liệu sau phân tích cơ cấu của công nhân sản xuất.

Ví dụ: phân tích trình độ thành thạo của công nhân căn cứ vào tài liệu sau.

Căn cứ theo số liệu trên có thể tính ra cấp bậc bình quân của công nhân chính và phụ:

• Những phương hướng cải tiến tổ chức lao động chủ yếu để lập kế hoạch tăng năng suất lao động.

- Cải tiến các hình thức chuyên môn hóa và hợp tác hóa lao động trong doanh nghiệp.
- Tổ chức một cách hợp lý việc phục vụ nơi làm việc đảm bảo các điều kiện (nguyên liệu, vật tư, công cụ, ...) cho người lao động có thể hoàn thành công việc một cách tốt nhất.
- Nghiên cứu và phổ biến các biện pháp và phương pháp lao động tiên tiến.
- Tạo cho người lao động những điều kiện thuận lợi nhất để làm việc và nghỉ ngơi.
- Xây dựng các định mức lao động tiến bộ đối với công nhân (định mức thời gian, định mức sản phẩm, định mức phục vụ).

Bài tập thực hành

• Phân tích tình hình quản lý và sử dụng lao động tại doanh nghiệp X căn cứ vào tài liệu sau:

Phân tích tình hình sử dụng TSCĐ

- Ý nghĩa của việc phân tích tình hình sử dụng TSCĐ:
 - Xác định hướng đầu tư TSCĐ của doanh nghiệp một cách hợp lý.
 - Có biện pháp sử dụng triệt để về số lượng, thời gian, công suất của máy móc thiết bị sản xuất và các tài sản khác.
- Các bước phân tích:
 - Phân tích chung tài sản cố định.
 - Phân tích tình hình trang bị tài sản cố định
- Phân tích cơ cấu TSCĐ,
- Phân tích tình hình trang bị TSCĐ,
- Phân tích tình trạng kỹ thuật của TSCĐ.
- Phân tích tình hình sử dụng TSCĐ
- Đánh giá chung tình hình sử dụng TSCĐ
- Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị (số lượng, thời gian, công suất)

Phân tích chung TSCĐ

- Là xem xét tổng quát tình hình tăng giảm, đổi mới các loại TSCĐ nói chung.
- Chi tiêu phân tích:

Phân tích tình hình trang bị TSCĐ

- Phân tích cơ cấu TSCĐ.
 - Là xem xét sự biến động về tỷ trọng và tốc độ tăng (giảm) của từng loại TSCĐ, qua đó thấy được tính hợp lý trong định hướng đầu tư TSCĐ của doanh nghiệp.
 - Xu hướng biến động chung là tỷ trọng và tốc độ tăng của TSCĐ dùng trong SXKD (đặc biệt là máy móc thiết bị sản xuất) bao giờ cũng lớn hơn các loại tài sản khác. Đối với TSCĐ dùng ngoài sản xuất thì chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm về tỷ trọng.
 - Phân loại TSCĐ:
 - TSCĐ đang dùng trong sản xuất gồm:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc,
 - Thiết bị sản xuất,
 - Thiết bị động lực,
 - Hệ thống truyền dẫn,
 - Dụng cụ đo lường và dụng cụ làm việc,
 - Phương tiện vận tải, ...
 - TSCĐ đang dùng ngoài sản xuất (bán hàng, quản lý, đầu tư, cho thuê)
 - Phương pháp phân tích:
 - So sánh giữa TT với KH hoặc giữa cuối năm với đầu năm về mức và tỷ lệ tăng (giảm) của mỗi loại TSCĐ,
 - xem xét sự biến động về tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số,
 - So sánh với đối chiếu với xu hướng trên để đánh giá.

- Phân tích tình hình trang bị TSCĐ.

- Là xem xét việc trang bị TSCĐ có đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình SXKD hay không, trên cơ sở đó đề ra kế hoạch trang bị TSCĐ để đạt hiệu quả SXKD tăng.
- Chỉ tiêu phân tích:

- Phân tích tình trạng kỹ thuật của TSCĐ.

- Là đánh giá hệ số hao mòn của TSCĐ để thấy được tình trạng sử dụng TSCĐ là mới hay cũ, thấy được doanh nghiệp có chú trọng đến việc đổi mới TSCĐ hay không, trên cơ sở đó có biện pháp đầu tư TSCĐ.

Phân tích tình hình sử dụng TSCĐ

- Đánh giá chung tình hình sử dụng TSCĐ.

- Chỉ tiêu phân tích:

- Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị.

- Phân tích tình hình sử dụng số lượng máy móc thiết bị.

- Là xem xét mức độ huy động máy móc thiết bị vào sản xuất, sau đó tìm nguyên nhân để có biện pháp huy động, nhanh chóng đưa máy móc thiết bị vào hoạt động càng sớm càng tốt.

- Phân loại máy móc thiết bị:

- Máy móc thiết bị hiện có là tất cả những máy móc thiết bị được ghi vào danh mục tài sản cố định của xí nghiệp, không kể tình trạng của thiết bị đó.

- Máy móc thiết bị đã lắp là những thiết bị đã lắp tại nơi làm việc và có thể sử dụng bất cứ lúc nào, kể cả máy móc thiết bị tháo ra sửa chữa lớn.

- Máy móc thiết bị sử dụng là những máy móc thiết bị đã lắp và đã đưa vào sử dụng không kể thời gian dài hay ngắn.

- Phương pháp phân tích: so sánh.

- Chỉ tiêu phân tích:

- Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị về thời gian làm việc.

- Phân loại:

- Tổng số giờ máy theo lịch (T_L) là thời gian tính theo dương lịch.

Ví dụ: đối với một máy số giờ máy theo lịch trong năm báo cáo bằng 365 ngày hay (366 ngày nếu là năm nhuận) x 24 giờ = 8,760 giờ.

- Tổng số giờ máy nghỉ theo chế độ (T_{NCD}) là số giờ máy nghỉ vào ngày lễ, chủ nhật, nghỉ ngoài ca theo qui định.

- Tổng số giờ máy theo chế độ (T_{CD}) là số giờ mà chế độ qui định cho từng loại máy móc thiết bị phải làm việc (theo điều kiện tổ chức sản xuất và chế độ làm việc của máy). Số giờ máy chế độ bằng số giờ máy theo lịch trừ đi số giờ máy nghỉ theo chế độ. ($T_{CD} = T_L - T_{NCD}$).

Ví dụ: nếu kế hoạch sản xuất qui định các máy móc làm việc theo chế độ có nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ, làm việc 1 ca/ngày thì số giờ máy chế độ theo kế hoạch trong năm báo cáo sẽ bằng: $305,5 \times 01 \text{ ca} \times 8 \text{ giờ} = 2,444 \text{ giờ}$.

- Tổng số giờ máy nghỉ theo kế hoạch (T_{ON}) là số giờ máy nghỉ để sửa chữa theo kế hoạch và thời gian ngừng việc có nghỉ trong kế hoạch.

- Tổng số giờ máy làm việc theo kế hoạch (T_O) = $T_{CD} - T_{ON}$

- Tổng số giờ máy nghỉ thực tế (T_{1N}) là tổng số giờ máy nghỉ để SCL thực tế, nghỉ vì lý do cúp điện, thiếu nước, thiếu NVL ...

- Tổng số giờ máy làm thêm (T_{LT}) là số giờ máy làm thêm vào ngày lễ, ngày chủ nhật, làm thêm ngoài ra theo qui định.

- Tổng số giờ máy làm việc thực tế (T_1) = $T_{CD} + T_{LT} - T_{1N}$.

•Chi tiêu phân tích:

–Phân tích tình hình sử dụng công suất của máy móc thiết bị

•Công suất của máy móc thiết bị phản ánh sản lượng sản phẩm bình quân sản xuất được trong một đơn vị thời gian (giờ, ca, ngày, đêm ...) của máy móc thiết bị. Chi tiêu này nói rõ trình độ sử dụng máy móc thiết bị một cách tổng hợp.

•Chi tiêu phân tích:

–Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng MMTB đến kết quả sản xuất.

•Chi tiêu phân tích:

$$QP = M \times T \times Cg = M \times T_{CB} \times H_{CB} \times Cg$$

Trong đó :

–QP : giá trị sản lượng làm ra tính theo giá cố định (giá trị sản xuất).

–M: là số lượng bình quân máy móc thiết bị thực tế có hoạt động sản xuất trong kỳ phân tích.

–Cg: sản lượng bình quân mỗi giờ máy theo KH

–T: số giờ máy làm việc bình quân một máy .

–T_{CB}: số giờ máy làm việc theo chế độ bq một máy.

–H_{CB}: hệ số sử dụng thời gian theo chế độ.

•Phương pháp phân tích: sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp số chênh lệch để xác định ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng máy móc thiết bị đến chi tiêu sản lượng sản phẩm hoặc giá trị sản xuất.

•Theo kế hoạch :

$$QP_o = M_o \times T_{CB_o} \times H_{CB_o} \times Cg_o = 95 \times 4,829 \times 0.84 \times 2.66012 = 1,025,000$$

•Theo thực tế:

$$QP_1 = M_1 \times T_{CB_1} \times H_{CB_1} \times Cg_1 = 92 \times 5,267.5 \times 0.74 \times 2.71528 = 973,745$$

•Chênh lệch:

$$973,745 - 1,025,000 = - 51,255$$

•Áp dụng phương pháp số chênh lệch tính ra mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố:

1/ Ảnh hưởng của việc số máy móc thiết bị:

$$(92 - 95) \times 4829 \times 0.84 \times 2.65991 = - 32,368 \text{ ngàn.}$$

2/ Ảnh hưởng của số giờ chế độ của máy móc thiết bị:

$$92 \times (5,267.5 - 4,829) \times 0.84 \times 2.65991 = + 90,137 \text{ ngàn}$$

3/ Ảnh hưởng của hệ số sử dụng thời gian làm việc theo chế độ (số giờ làm việc có hiệu lực):

$$92 \times 5,267.5 \times (0.74 - 0.84) \times 2.65991 = - 128,901 \text{ ngàn.}$$

4/ Ảnh hưởng của năng suất của máy móc thiết bị:

$$92 \times 5,267.5 \times 0.74 \times (2.71528 - 2.65991) = 19,871 \text{ ngàn.}$$

•Nhận xét:

–Việc giảm số lượng máy móc thiết bị đang hoạt động và thời gian làm việc của máy móc thiết bị đã ảnh hưởng làm cho giá trị sản xuất giảm, nguyên nhân có thể do:

•Sửa chữa máy.

•Giờ máy dự trữ.

•Hỏng máy.

•Thiếu nguyên vật liệu, phụ tùng.

•Thiếu điện.

•Thiếu công nhân điều khiển máy.

- Chờ đợi lẫn nhau.
- Không có nhiệm vụ sản xuất.
- Thiên tai.
- Nguyên nhân khác.
 - Năng suất bq giờ máy tăng ảnh hưởng làm cho giá trị sản xuất tăng lên, nguyên nhân có thể do:
 - Do nâng cao trình độ thành thạo về mặt kỹ thuật của công nhân (trình độ tay nghề của công nhân) nên số lượng phế phẩm giảm, bớt động tác thừa.
 - Do phương pháp công nghệ tiên tiến.
 - Do sử dụng nguyên vật liệu tốt.
 - Do sử dụng máy móc thiết bị mới, năng suất cao.

Phân tích yếu tố nguyên vật liệu

- Nguyên vật liệu là yếu tố cơ bản của hoạt động sản xuất, do đó để đảm bảo cho hoạt động sản xuất thì việc cung cấp NVL phải đảm bảo đủ về số lượng, kịp về thời gian, đúng về qui cách phẩm chất. Vì vậy cần phải phân tích tình hình cung cấp, sử dụng và dự trữ NVL để đáp ứng yêu cầu trên.
- Phân tích tình hình cung ứng NVL.
 - Về mặt số lượng,
 - Về mặt đồng bộ,
 - Về mặt chất lượng,
 - Tính kịp thời của việc cung ứng NVL cho sản xuất.
- Phân tích tình hình dự trữ NVL.
- Phân tích tình hình sử dụng NVL.
 - Phân tích tình hình sử dụng số lượng NVL vào sxsp.
 - Phân tích biến động mức tiêu hao NVL cho một đơn vị sp.
- Phân tích mối quan hệ giữa cung ứng, dự trữ và sử dụng NVL với kết quả sx.

Phân tích tình hình cung ứng NVL

- Phân tích tình hình cung ứng NVL về mặt số lượng
 - Nhằm đảm bảo đủ về số lượng NVL cho sản xuất. Nếu thừa sẽ gây ứ đọng vốn dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả, ngược lại nếu thiếu sẽ ảnh hưởng đến tính liên tục của hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Chỉ tiêu phân tích:

•Phân tích tình hình cung ứng NVL về mặt đồng bộ.

- Khi sp sx ra cần nhiên liệu vật li ệu khác nhau theo một tỷ lệ nhất định thì việc cung cấp vật li ệu phải đảm bảo được tính đồng bộ.
- Để đảm bảo tính đồng bộ thì việc cung cấp NVL phải hoàn thành KH theo từng loại NVL.
- Tỷ lệ NVL sử dụng vào sx gọi là hệ số sử dụng đồng bộ.

•Phân tích tính kịp thời của việc cung ứng NVL cho sản xuất kinh doanh.

- Là việc cung ứng NVL đúng thời gian như KH đã đề ra căn cứ vào nhiệm vụ sxkd và tình hình dự trữ của doanh nghiệp.

–Nếu việc cung ứng NVL không kịp thời sẽ dẫn đến việc ngừng sản xuất.

–Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh, so sánh giữa khả năng cung cấp NVL với nhu cầu sử dụng.

Phân tích tình hình dự trữ NVL

•Dự trữ NVL phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau:

–Lượng NVL tiêu dùng bq trong 1 ngày đêm,

–Tình hình tài chính của doanh nghiệp,

–Phương tiện vận chuyển,

–Tính thời vụ của NVL, của sx

–Thuộc tính tự nhiên của NVL,

–Nguồn cung cấp NVL,

–Mức độ cạnh tranh trên thị trường.

•Phân loại dự trữ:

–Phân loại dự trữ theo công dụng đối với quá trình sxkd

–Phân loại theo giới hạn của dự trữ.

•Phân loại dự trữ theo công dụng đối với quá trình sxkd.

–Dự trữ thường xuyên dùng để đảm bảo NVL cho sx được liên tục giữa hai kỳ cung ứng nối tiếp nhau.

–Dự trữ bảo hiểm để khắc phục trong các trường hợp sau:

•Mức tiêu dùng vật tư bq 1 ngày đêm thực tế cao hơn so với kế hoạch,

•Lượng vật tư nhập giữa hai kỳ cung ứng nối tiếp nhau thực tế ít hơn kế hoạch trong khi mức tiêu dùng và lượng vật tư cung ứng như cũ,

•Chu kỳ cung ứng giữa hai kỳ nối tiếp nhau thực tế dài hơn kế hoạch.

–Dự trữ theo thời vụ do thuộc tính tự nhiên của một số loại NVL mang tính thời vụ như thuốc lá, mía, trà ...

–Phương pháp phân tích: so sánh lượng NVL dự trữ thực tế với kế hoạch, đảm bảo sxkd diễn ra thường xuyên đều đặn, đồng thời sử dụng tiết kiệm vốn.

•Phân loại theo giới hạn dự trữ.

–Dự trữ tối đa là mức dự trữ NVL lớn nhất. Nếu vượt quá mức này sẽ dẫn đến hiện tượng ứ đọng vốn, sử dụng vốn kém hiệu quả.

–Dự trữ tối thiểu là mức dự trữ NVL thấp nhất để đảm bảo tính liên tục của sxkd. Nếu dự trữ thấp hơn mức này sẽ dẫn đến khả năng hoạt động sx bị ngừng trệ, dn không hoàn thành kế hoạch sxkd.

–Dự trữ bình quân là mức dự trữ NVL bq của dn trong một kỳ kinh doanh.

Phân tích tình hình sử dụng NVL vào sản xuất sản phẩm.

- Được tiến hành thường xuyên, định kỳ trên các mặt: khối lượng NVL và định mức tiêu hao NVL cho 1 đơn vị sp.
- Phân tích tình hình sử dụng số lượng NVL vào sxsp.
- Phân tích biến động mức tiêu hao NVL cho một đơn vị sp.

- Phân tích tình hình sử dụng số lượng NVL vào sxsp.

–Chỉ tiêu phân tích:

- Phân tích biến động mức tiêu hao NVL cho một đơn vị sp.

–Chỉ tiêu phân tích:

- $m = k + f + h$

- Trong đó:

- m: mức tiêu hao NVL cho một đơn vị sp.

- k: trọng lượng NVL tạo thành 1 đơn vị sp (trọng lượng tinh).

- f: lượng NVL hao hụt bq của 1 đơn vị sp hoàn thành.

- h: mức hao phí NVL bq cho 1 đơn vị sp hỏng.

- Mức tiết kiệm NVL cho sx 1 sp = $m_1 - m_0$

- Đối với những sp được sx từ nhiều loại NVL khác nhau, mức hao phí NVL để sx 1 đơn vị sp được xác định bằng công thức sau:

- $\Sigma mp = \Sigma (k + f + h) p$

- Trong đó p là đơn giá của từng loại NVL.

- Mức tiết kiệm NVL cho sx 1 sp = $\Sigma m_1 p_1 - \Sigma m_0 p_0$

Phân tích mối quan hệ giữa cung ứng, dự trữ và sử dụng NVL với kết quả sản xuất

CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

•Khái niệm chi phí và giá thành:

- Chi phí sx là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà dn bỏ ra để tiến hành hoạt động sxkd trong 1 thời kỳ nhất định.
- Giá thành sxsp là chi phí sx tính cho sp, dịch vụ mà dn đã hoàn thành. Nó là 1 chỉ tiêu chất lượng tổng hợp, phản ánh mọi ưu nhược điểm trong quá trình tổ chức, quản lý sx ở dn.

•Ý nghĩa của việc phân tích:

- Thông qua giá thành, sự biến động của thị trường về giá cả. Dn sẽ xác định được số lượng sp cần sx và tiêu thụ để đạt được lợi nhuận tối đa.
- Thông qua phân tích tình hình thực hiện giá thành sẽ giúp cho dn nhận diện các hoạt động sinh ra chi phí, thấy được các nguyên nhân làm tăng giảm giá thành từ đó đánh giá đúng hiệu quả công tác quản lý chi phí tại dn.

•Nhiệm vụ của phân tích tình hình giá thành:

- Đánh giá khái quát và toàn diện tình hình thực hiện giá thành đơn vị sp cũng như giá thành toàn bộ và các khoản mục giá thành.
- Xác định các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến tình hình trên.
- Đề ra các biện pháp nhằm không ngừng hạ thấp giá thành sp trên cơ sở tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, khai thác tốt các nguồn lực trong sản xuất một cách tối đa.

•Nội dung phân tích:

- Phân tích chung tình hình thực hiện giá thành.
- Phân tích chung tình hình biến động giá thành đơn vị.
- Phân tích chung tình hình biến động tổng giá thành.
- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được.
- Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1000 đồng sản lượng hàng hóa.
- Phân tích các khoản mục giá thành.

Phân tích chung tình hình thực hiện giá thành

- Là xem xét sự biến động của giá thành đơn vị, của tổng giá thành nhằm đánh giá khái quát tình hình giá thành của dn.
- Phân tích chung tình hình biến động giá thành đơn vị.
- Phân tích chung tình hình biến động tổng giá thành.

Phân tích chung tình hình biến động giá thành đơn vị

- Mục đích: nhằm đánh giá kết quả thực hiện giá thành đơn vị của từng loại spsx.
- Phương pháp phân tích: dùng phương pháp so sánh (về số tuyệt đối và tương đối) để xác định chênh lệch về mức độ và tỷ lệ của giá thành đơn vị từng loại sp giữa thực tế năm nay với kế hoạch hoặc với thực tế năm trước.
- Chú ý: Để có kết quả phân tích chính xác khi phân tích biến động của giá thành, trước khi phân tích phải loại trừ các nhân tố khách quan tác động đến giá thành của xí nghiệp như: thay đổi giá nguyên nhiên vật liệu, mức lương thay đổi, do đánh giá lại tài sản cố định và qui định lại tỉ lệ khấu hao ...

•Nhận xét:

- Trong kỳ dn sx 4 loại sản phẩm, trong đó có 2 sp C và D mới đưa vào sx kỳ này.
- Giá thành KH năm nay thấp hơn so với năm trước đối với tất cả spsx.
- Kết quả thực hiện giá thành giữa 2 năm đối với sp A và B đều thấp hơn năm trước.
- Kết quả thực hiện KH giá thành cho thấy sp B, C và D có giá thành TT thấp hơn KH, còn sp A thì lại cao hơn (tăng 11.2 đ/sp tương ứng 2.43%).
- Tình hình trên cho thấy dn chưa thực hiện tốt công tác giá thành một cách đồng bộ, cần phân tích thêm để làm rõ nguyên nhân tại sao giá thành của sp A lại tăng.

Phân tích chung tình hình biến động tổng giá thành

•Phân loại sp:

- Sp so sánh được là những sản phẩm đã chính thức sản xuất ở nhiều kỳ và quá trình sản xuất ổn định, có giá thành sản xuất tương đối chính xác, là căn cứ để so sánh khi dùng làm tài liệu phân tích.
- Sp không so sánh được là những sản phẩm mới đưa vào sản xuất hoặc mới sản xuất thử, quá trình sản xuất chưa ổn định, do đó tài liệu giá thành thực tế còn có nhiều biến động. Vì vậy chưa đủ căn cứ so sánh khi sử dụng làm tài liệu phân tích.
- Mục tiêu phân tích là nhằm đánh giá chung tình hình biến động của tổng giá thành của toàn bộ sp theo từng loại sp để nhận định một cách tổng quát khả năng tăng giảm lợi nhuận của dn là do tác động của giá thành loại sp nào, từ đó thấy cần phải nghiên cứu giảm giá thành của sp nào.
- Phương pháp phân tích: so sánh giữa tổng giá thành thực tế với tổng giá thành kế hoạch được tính theo sản lượng sx thực tế.

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được.

- Mục tiêu phấn đấu của dn là hạ giá thành sp, mức hạ càng nhiều khả năng tăng lợi tức càng cao.
- Chỉ tiêu phân tích:

–Mức hạ (M): là chỉ tiêu biểu hiện bằng số tuyệt đối về mức hạ giá thành năm nay so với năm trước, nó phản ánh khả năng tăng lợi tức, tăng tích lũy nhiều hay ít của xí nghiệp.

–Tỷ lệ hạ (T): là chỉ tiêu biểu hiện bằng số tương đối của kết quả hạ giá thành năm nay so với giá thành năm trước. Chỉ tiêu này phản ánh chất lượng và biểu hiện tiên bộ trong công tác quản lý giá thành, sự phấn đấu hạ giá thành sản phẩm của xí nghiệp.

•**Các bước tiến hành phân tích:**

–Phân tích chung,

–Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện kế hoạch giá thành.

•**Phương pháp phân tích:**

–Phương pháp so sánh,

–Phương pháp thay thế liên hoàn.

Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1000 đồng sản lượng hàng hóa

•Ý nghĩa: chi phí trên 1000 đồng sản lượng hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh mức chi phí chi ra để sản xuất và tiêu thụ 1000 đồng sản phẩm hàng hóa.

•Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp thay thế liên hoàn.

•Chỉ tiêu phân tích:

Phân tích các khoản mục giá thành

•Phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp,

- Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp,
- Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

- Theo số liệu trên chúng ta thấy giá thành đơn vị sản phẩm A đã tăng: $11,200 = (28,200 - 17,000)$.
- Nhìn chung chúng ta thấy xí nghiệp đã sử dụng bán thành phẩm mua ngoài nhiều hơn so với kế hoạch 16,000. Do đó chi phí về nguyên nhiên vật liệu, động lực, chi phí tiền lương và sử dụng máy móc đều giảm bớt so với kế hoạch tổng cộng là 17,000. Đó là xu hướng tốt vì xí nghiệp đã đi vào điều kiện chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất.
- Mặt khác xí nghiệp đã vượt chi nhiều so với kế hoạch về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý và thiệt hại trong sản xuất cộng tất cả là 12,200 cộng thêm với số vượt chi về bán thành phẩm mua ngoài là 16,000 là bằng 28,200. Như vậy, chúng ta thấy giá thành đơn vị sản phẩm A đã vượt chi trong sản xuất là 11,200.
- Để có kết luận sâu sắc về công tác quản lý giá thành của xí nghiệp cần phải phân tích thật chi tiết các khoản mục giá thành trên đây của đơn vị sản phẩm A.

Phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp

- Ý nghĩa của việc phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp là giúp cho dn thấy rõ ưu, nhược điểm của mình trong công tác quản lý và sử dụng NVL để sản xuất sp.
- Nội dung phân tích sẽ đi sâu vào các trường hợp dn sx 1 loại sp cần nhiều loại NVL khác nhau, các NVL này không thay thế được.
- Chỉ tiêu phân tích:

$$KmV = \sum \Delta mV \times Pv - \sum \Delta mf \times Pf.$$

Trong đó:

- KmV : khoản mục nguyên vật liệu trong giá thành đơn vị sản phẩm.
- ΔmV : Định mức hao phí mỗi loại vật liệu cho đơn vị sản phẩm.
- Pv : Đơn giá mỗi loại vật liệu.
- Δmf : Định mức phế liệu có ích thu hồi.
- Pf : Đơn giá mỗi loại phế liệu có ích thu hồi.
- Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp thay thế liên hoàn.
- Các nhân tố ảnh hưởng: Mức hao phí vật liệu, Giá cả vật liệu, Mức phế liệu có ích thu hồi, Giá cả phế liệu có ích thu hồi.

- Áp dụng công thức : $KmV = \sum \Delta mV \times Pv - \sum \Delta mf \times Pf$.

Ta có: $KmV_0 = 2 \times 100,000 - 0.2 \times 20,000 = 196,000$.

$$KmV_1 = 1.9 \times 101,000 - 0.3 \times 23,000 = 185,000.$$

$$\Delta KmV = KmV_1 - KmV_0 = 185,000 - 196,000 = - 11,000.$$

- Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố ảnh hưởng.
- Do hao phí vật liệu cho đơn vị sản phẩm giảm dẫn đến chi phí giảm 10,000.
 $- 0.1 \times 100,000 = - 10,000$.
- Do giá đơn vị vật liệu tăng làm cho chi phí tăng 1,900.
 $+ 1,000 \times 1.9 = + 1,900$.
- Do phế liệu thu hồi tăng làm cho chi phí giảm 2,000.
 $- (+ 0.1 \times 20,000) = - 2,000$.
- Do đơn giá phế liệu thu hồi tăng làm cho chi phí giảm 900.
 $- (+ 3,000 \times 0.3) = - 900$.
- Tổng cộng 4 nhân tố :
 $-10,000 + 1,900 - 2,000 - 900 = -11,000$.

•Trong ví dụ này ta thấy:

–Xí nghiệp đã có ưu điểm nổi bật là đã giảm được định mức hao phí vật liệu cho 1 đơn vị sản phẩm. Nếu việc giảm định mức hao phí vật liệu mà không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm thì đánh giá là tốt.

–Về việc thu hồi phế liệu có ích : nếu như do việc cải tiến kỹ thuật nên giảm bớt phế liệu và xí nghiệp tổ chức tốt thu hồi phế liệu làm cho tỉ trọng phế liệu thu hồi được trong tổng số phế liệu tăng thì đó là hiện tượng tốt.

Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

•Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất tính trong giá thành sản phẩm, là hao phí lao động chủ yếu tạo ra số lượng và chất lượng sp, thường có quan hệ tỷ lệ trực tiếp với số lượng spsx.

•Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp thay thế liên hoàn.

•Các nhân tố ảnh hưởng:

–Số giờ lao động trực tiếp sx / năng suất lao động,

–Đơn giá tiền lương bình quân giờ.

Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

•Chi phí sản xuất chung là loại chi phí gián tiếp với các đặc điểm sau:

–Gồm nhiều nội dung kinh tế do sự phát sinh của nhiều hoạt động khác nhau,

–Do nhiều bộ phận quản lý khác nhau trong doanh nghiệp đảm nhiệm,

–Cùng lúc liên quan đến nhiều loại spsx nên trong quá trình tính giá thành phải thông qua phương pháp phân bổ để xác định chi phí sản xuất chung cho từng loại sp.

–Bao gồm cả định phí và biến phí mà chủ yếu là định phí.

–Do các đặc điểm trên, khi phân tích chi phí sx chung người ta thường phân tích chi phí sx chung thành 2 yếu tố là định phí và biến phí.

•Đối với biến phí sx chung, các bước phân tích tương tự như phân tích biến động của chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

•Đối với định phí sx chung ta có thể tiến hành đơn giản hơn, chỉ cần so sánh số chi phí thực tế với chi phí kế hoạch để xác định mức biến động.

Bài tập thực hành

•Phân tích giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A theo tài liệu sau

CHƯƠNG V

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN

•Ý nghĩa:

- Tiêu thụ là quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng của sp hàng hóa và dịch vụ,
- Có tiêu thụ được sp hàng hóa, doanh nghiệp mới thu hồi được vốn và có quá trình kinh doanh tiếp theo, mới xác định được lãi hay lỗ,
- Phân tích tình hình tiêu thụ để xác định nguyên nhân, tìm ra biện pháp tích cực nhằm đạt mục tiêu kinh doanh của dn (số lượng sp tiêu thụ, giá bán, thị trường, lợi nhuận ...).
- Doanh thu, lợi nhuận là cơ sở để tính các chỉ tiêu chất lượng, dùng để đánh giá hiệu quả sxkd của dn.

•Nhiệm vụ:

- Đánh giá tình hình tiêu thụ của từng loại sp và toàn bộ dn, đánh giá tình hình tiêu thụ mặt hàng chủ yếu,
- Đánh giá những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ,
- Đề ra các biện pháp nhằm đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sp,
- Phân tích điểm hòa vốn trong tiêu thụ,
- Phân tích chung tình hình lợi nhuận,
- Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận,
- Phân tích các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận.

Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp

- Phân tích chung tình hình tiêu thụ,
- Phân tích tình hình tiêu thụ về doanh thu,
- Phân tích tình hình tiêu thụ mặt hàng chủ yếu,
- Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ,
- Dự báo khối lượng tiêu thụ với phương pháp hồi qui đa biến,
- Phân tích điểm hòa vốn trong tiêu thụ.

Phân tích chung tình hình tiêu thụ

- Phân tích chung tình hình tiêu thụ là xem xét đánh giá sự biến động về khối lượng sản phẩm tiêu thụ của xí nghiệp và từng loại sản phẩm, đồng thời xem xét mối quan hệ cân đối giữa dự trữ, sản xuất và tiêu thụ nhằm thấy khái quát tình hình tiêu thụ và những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình đó.
- Phương pháp phân tích: áp dụng phương pháp so sánh.
- Chỉ tiêu phân tích:

Phân tích tình hình tiêu thụ về doanh thu

- Khi phân tích doanh thu, có thể xem xét ở nhiều góc độ khác nhau: doanh thu theo từng nhóm hàng, mặt hàng chủ yếu, doanh thu theo các đơn vị, bộ phận trực thuộc, ...
- Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh.

Phân tích tình hình tiêu thụ mặt hàng chủ yếu

- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ không chỉ dừng lại ở việc đánh giá tình hình tiêu thụ về mặt khối lượng sản phẩm mà phải tiếp tục phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ những mặt hàng chủ yếu. Bởi vì xí nghiệp không thực hiện tốt kế hoạch mặt hàng tiêu thụ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của xí nghiệp, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, giảm uy tín xí nghiệp.
- Nguyên tắc phân tích là: không lấy giá trị mặt hàng tiêu thụ vượt mức bù cho giá trị mặt hàng không hoàn thành kế hoạch tiêu thụ.
- Phương pháp phân tích: áp dụng phương pháp so sánh.
- Chỉ tiêu phân tích: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ.

Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ

- Nguyên nhân chủ quan (thuộc về bản thân xí nghiệp).
 - Tình hình cung cấp, thu mua
 - Tình hình dự trữ hàng hóa
 - Giá bán
 - Chất lượng hàng hóa
 - Phương thức bán hàng
 - Tổ chức, kỹ thuật thương mại
- Nguyên nhân khách quan.
 - Nguyên nhân thuộc chính sách nhà nước,
 - Nguyên nhân thuộc về xã hội

Nguyên nhân chủ quan

- Tình hình cung cấp, thu mua: Chịu sự tác động của các nhân tố:
 - Vốn, tiền mặt,
 - Thị trường cung ứng,
 - Năng lực vận chuyển, bảo quản, kho bãi.
 - Tổ chức, kỹ thuật tác nghiệp.
- Tình hình dự trữ hàng hóa

–Phân tích tình hình tồn kho: hàng tồn kho phải bảo đảm không để tình trạng thiếu hụt nhưng cũng phải đảm bảo không gây nên tình trạng ứ đọng vốn. Tồn kho phải luôn kịp thời và vừa đủ.
–Phân tích luân chuyển hàng hóa: số vòng luân chuyển hàng hóa (số vòng quay kho) và kỳ luân chuyển (số ngày cho 1 vòng).

•**Giá bán:**

–Giá cả là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng tiêu thụ và doanh thu.
–Về lý thuyết kinh tế: giá và lượng cầu có quan hệ nghịch biến khi xét đến hành vi người tiêu dùng. Trong khi đó giá và lượng cung là thuận biến đối với ứng xử của nhà sản xuất. Điểm cân bằng của thị trường cạnh tranh hoàn hảo là giao điểm của đường cung và đường cầu.

•**Chất lượng hàng hóa**

–Xu hướng của xã hội ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng, mẫu mã, bao bì hàng hóa.
–Cần chú ý đến giá thành sản phẩm, sự phù hợp giữa chất lượng và giá cả Không có “một giá rẻ với mọi chất lượng”.

•**Phương thức bán hàng**

–Cần xem xét phương thức và hình thức thanh toán, quảng cáo, tiếp thị.

•**Tổ chức, kỹ thuật thương mại**

–Tình hình nhân sự, mạng lưới đại lý, bố trí cửa hàng.

Nguyên nhân khách quan

•**Nguyên nhân thuộc chính sách nhà nước:**

–Mức độ ảnh hưởng đến doanh thu từ chính sách thuế, các chính sách kinh tế của chính phủ và tình hình giao thương quốc tế.

–Mức độ tác động của tỷ giá hối đoái và thị trường tài chính tiền tệ.

–Tác động của khủng hoảng kinh tế và cạnh tranh.

–Chính sách bảo hộ với các chiến lược thương mại và công nghiệp hóa.

•**Nguyên nhân thuộc về xã hội:**

–Phân tích nhu cầu, thu nhập, thay đổi tập quán tiêu dùng.

–Trong đó, nhu cầu tiêu dùng là một hàm số của thu nhập và có mối quan hệ thuận với thu nhập (Keynes): thu nhập tăng dẫn đến nhu cầu tăng và ngược lại. Có ba loại nhu cầu:

•Nhu cầu thiết yếu

•Nhu cầu trung lưu

•Nhu cầu cao cấp

Dự báo khối lượng tiêu thụ với phương pháp hồi qui đa biến

•**Lý thuyết về khối lượng tiêu thụ,**

•**Mô hình hồi qui dưới dạng tuyến tính**

Lý thuyết về khối lượng tiêu thụ

•**Khối lượng tiêu thụ chịu sự ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố: giá cả và dịch vụ của hàng hóa, chi phí quảng cáo, giá bán của các đối thủ cạnh tranh, giá hàng**

có tính thay thế và hàng bổ sung, tổ chức kỹ thuật thương mại và phương thức tiêu thụ, thu nhập bình quân đầu người, chính sách bảo hộ mậu dịch của chính phủ hay các hiệp định song phương và đa phương, sự thay đổi thời trang thị hiếu tập quán tiêu dùng tôn giáo giới tính lễ hội mùa vụ, nắng mưa, thời tiết ...

- Trong phạm vi mục này, để đơn giản, khối lượng tiêu thụ được xét trong giới hạn mỗi quan hệ chỉ với hai nhân tố: giá bán (X_1) và chi phí quảng cáo (X_2).
- Về mặt lý thuyết, khối lượng tiêu thụ có quan hệ nghịch biến với giá bán sản phẩm và có quan hệ thuận biến với chi phí quảng cáo.

Mô hình hồi qui dưới dạng tuyến tính

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + e$$

• Trong đó:

– Y: khối lượng tiêu thụ.

– X_1 : giá bán sản phẩm.

– X_2 : chi phí quảng cáo.

– b_0 : tung độ gốc.

– b_1 : mức tác động đến khối lượng tiêu thụ khi giá bán thay đổi 1 đơn vị.

– b_2 : mức tác động đến khối lượng tiêu thụ khi chi phí quảng cáo thay đổi 1 đơn vị.

– e: sai số, thể hiện mức độ tác động của các yếu tố khác không thể biết hoặc không được đưa vào mô hình.

• Mô hình hồi qui:

$$Y = 333.281 - 34.491X_1 + 1.309X_2$$

• Nhận xét:

– $R = 0.986$ (mức độ tương quan) thể hiện mức độ tương quan cao giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

– $R^2 = 0.973$ (hệ số xác định) thể hiện khả năng giải thích cao của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc (97.3% biến động trong khối lượng sản phẩm tiêu thụ có thể được giải thích nhờ biến giá bán và biến chi phí quảng cáo).

– Sig của cả hai hệ số hồi qui đứng trước giá bán và chi phí quảng cáo đều nhỏ hơn 5% điều đó nói lên rằng giá bán và chi phí quảng cáo có giải thích được cho khối lượng sản phẩm tiêu thụ với độ tin cậy 95% (có ý nghĩa thống kê).

– Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi qui tổng thể ta xem xét Sig trong bảng phân tích phương sai ANOVA, sig rất nhỏ do đó ta có thể kết luận mô hình hồi qui tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

– Giá trị thông số $b_1 = -34.491 < 0$ phù hợp với lý thuyết về quan hệ nghịch biến giữa biến giá cả và biến khối lượng tiêu thụ. Ý nghĩa: trong khoảng giá trị X_1 (giá bán) từ 42 (min) đến 62 (max), khi giá bán tăng một ngàn đồng thì khối lượng sản phẩm tiêu thụ giảm trung bình là 34.491 sản phẩm, trong điều kiện chi phí quảng cáo không đổi.

– Giá trị thông số $b_2 = 1.309 > 0$ phù hợp với lý thuyết về quan hệ đồng biến giữa biến chi phí quảng cáo và biến khối lượng tiêu thụ. Ý nghĩa: trong khoảng giá trị X_2 (chi phí quảng cáo) từ 3202 (min) đến 4533 (max), khi chi phí quảng cáo tăng một ngàn đồng thì khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng trung bình là 1,309 sản phẩm, với giá bán không đổi.

–Giá trị thông số bo = 333.281 chỉ ra tung độ gốc của đường hồi qui, mang ý nghĩa là khối lượng tiêu thụ tối thiểu khi cả X1 và X2 đều bằng 0. Điều này khá máy móc và áp đặt, hơn nữa không có giá trị X1, X2 nào trong tập dữ liệu trên đây bằng 0. Do đó theo DAMODAR N. GUJARATI, cách tốt nhất là giải thích giá trị thông số tung độ gốc như là sự tác động đến biến kết quả từ tất cả các biến độc lập không được biết đến hoặc đã bị bỏ qua, không đưa vào phương trình hồi qui. Như vậy trong phương pháp hồi qui, giá trị thông số tung độ gốc không phải lúc nào cũng có ý nghĩa để giải thích, nhất là trong những trường hợp giá trị âm.

•Các chính sách đề nghị có thể ứng dụng từ phương trình hồi qui:

–Muốn tăng mức tiêu thụ một lượng nhất định thì phải tăng cường bao nhiêu chi phí quảng cáo hay phải hạ giá bán đến mức nào?

–Hay: bằng cách tăng cường chi phí quảng cáo hay hạ giá bán ở một mức nhất định nào đó thì khối lượng tiêu thụ dự báo sẽ tăng lên bao nhiêu?

–Với chính sách nào, tăng cường quảng cáo hay hạ giá bán sẽ đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng khối lượng tiêu thụ?

(Bằng cách thay các giá trị cho trước vào phương trình hồi qui để có những dự báo mong muốn về khối lượng tiêu thụ).

Phân tích điểm hòa vốn trong tiêu thụ

- Khái niệm,
- Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn,
- Phương pháp xác định điểm hòa vốn,
- Đồ thị điểm hòa vốn,
- Mối quan hệ giữa điểm hòa vốn và lợi nhuận,
- Điểm hòa vốn thay đổi.

•Khái niệm:

–Điểm hòa vốn là khối lượng hoạt động mà tại đó tổng doanh thu bằng tổng chi phí. Tại điểm doanh thu này, doanh nghiệp không có lãi và cũng không lỗ.

•Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn:

- Sản lượng hòa vốn,
- Doanh thu hòa vốn,
- Thời gian hòa vốn,
- Công suất hòa vốn,
- Doanh thu an toàn

Phương pháp xác định điểm hòa vốn

- Phương pháp đại số,
- Phương pháp hiệu số gộp,
- Phương pháp đồ thị.

• Phương pháp đại số.

– Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí = $TR - TC$

– Tại điểm hòa vốn: Lợi nhuận = 0

$$\rightarrow TR = TC = TFC + TVC = TFC + Q \cdot AVC$$

$$\rightarrow Q \cdot P = TFC + Q \cdot AVC$$

• Phương pháp hiệu số gộp.

– Hiệu số gộp là phần còn lại từ doanh thu sau khi trừ chi phí khả biến, hiệu số gộp dùng để trang trải cho chi phí bất biến và có lãi.

$$HSG = TR - TVC = LN + TFC$$

– Hiệu số gộp đơn vị.

$$HSG \text{ đơn vị} = HSG / \text{Khối lượng sp} = P - AVC$$

– Tỷ lệ hiệu số gộp trên doanh thu.

• Phương pháp đồ thị.

– ĐHV là giao điểm của hai đường doanh thu và chi phí.

– Phương trình tổng doanh thu: $TR = P \cdot Q$

– Phương trình tổng chi phí: $TC = TFC + TVC$
 $= TFC + Q \cdot AVC$

$$\text{Tại ĐHV: } TR = TC$$

$$\rightarrow P \cdot Q = TFC + Q \cdot AVC$$

Đồ thị điểm hòa vốn

Quan hệ giữa điểm hòa vốn và lợi nhuận

• Dự tính lợi nhuận và xác định khối lượng tiêu thụ:

– Xác định khối lượng tiêu thụ cần thiết để đạt mức lợi nhuận mong muốn, chủ động điều hành sách lược bán hàng, quản lý khối lượng sx và tiêu thụ, hoạch định kế hoạch kinh doanh ngắn hạn.

Điểm hòa vốn thay đổi

- Nhân tố giá bán, chi phí,
- Nhân tố cơ cấu hàng bán,
- ĐHV thay đổi theo sự gia tăng đầu tư.

• Nhân tố giá bán, chi phí.

– P tăng, giả định TVC không đổi sẽ làm cho HSG tăng, do đó sản lượng hòa vốn sẽ giảm.

-TVC tăng, giả định P không đổi sẽ làm cho HSG giảm và do đó sản lượng hòa vốn sẽ tăng.

•Nhân tố cơ cấu hàng bán.

-Trong dn khi kd nhiều mặt hàng, thay đổi cơ cấu hàng bán sẽ làm cho ĐHV thay đổi vì mỗi loại hàng hóa có tỷ lệ HSG khác nhau.

•ĐHV thay đổi theo sự gia tăng đầu tư.

-Trong quá trình sxkd, nâng cao năng lực sx, chất lượng sp là công việc cần thiết và luôn được sự quan tâm của các dn. Gia tăng đầu tư có thể hạ thấp được AVC, tuy nhiên TFC trong kỳ sẽ tăng lên vì chi phí khấu hao tăng,

-Năng lực hoạt động của dn tăng lên hay khối lượng sx tăng và TFC mới tăng do đó ĐHV mới xa hơn (giả định P không đổi),

-Vùng lãi trước đây (với TFC cũ) trở thành vùng lỗ (với TFC mới). Vì vậy, sự đầu tư luôn phải dựa trên cơ sở thị trường và phải luôn cân nhắc cẩn trọng.

Phân tích tình hình lợi nhuận

•Lợi nhuận của xí nghiệp là kết quả cuối cùng về mặt tài chính sau một kỳ kinh doanh của xí nghiệp.

•Lợi nhuận gồm 2 phần chính:

-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

•Lợi nhuận về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

LN từ HĐBH và CCDV = DTT BH và CCDV – Giá thành toàn bộ
HHDV đã tiêu thụ.

-Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán sản phẩm hàng hoá, dịch vụ sau khi trừ các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng hoá bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt.

•Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: là lợi nhuận thu được do hoạt động tài chính mang lại như: hoạt động góp vốn liên doanh, hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, hoạt động cho thuê tài sản, ...

LN từ HĐTC = Thu nhập từ các HĐTC – CP cho các HĐTC.

-Lợi nhuận hoạt động khác = Thu từ hoạt động khác – Chi cho hoạt động khác

•Thu khác như: thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu về nợ khó đòi, các khoản nợ không xác định chủ ...

•Chi khác như chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hay bỏ sót khi vào sổ kế toán.

•Nội dung phân tích:

-Phân tích chung tình hình lợi nhuận,

-Phân tích lợi nhuận của hoạt động bán hàng,

-Phân tích lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu và chi phí,

-Phân tích lợi nhuận trong mối quan hệ với cơ cấu chi phí,

-Phân tích lợi nhuận về hoạt động tài chính,

-Phân tích lợi nhuận khác.

Phân tích chung tình hình lợi nhuận

Phân tích lợi nhuận của hoạt động bán hàng

•Phân tích chung:

–Là xem xét đánh giá sự biến động lợi nhuận của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa thực tế với kế hoạch hoặc năm trước, nhằm thấy khía quát tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận của bộ phận này.

–Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh.

•Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tình hình lợi nhuận.

–Là xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động về lợi nhuận như khối lượng sp tiêu thụ, kết cấu hàng bán, giá thành sản xuất, giá bán, chi phí ngoài sản xuất.

–Phương pháp phân tích: phương pháp thay thế liên hoàn.

•Công thức dùng để tính lợi nhuận của hoạt động bán hàng là:

$$\Sigma L = \Sigma QP - \Sigma QZ - CPNSX - \Sigma QPT .$$

•Trong đó:

– ΣL : Lãi (+) hay lỗ (-) về tiêu thụ sản lượng sản phẩm hàng hóa trong kỳ phân tích.

– Q : khối lượng tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm cá biệt.

– P : giá bán đơn vị loại sản phẩm cá biệt đó.

– Z : giá thành sản xuất đơn vị loại sản phẩm cá biệt đó.

– $CPNSX$: chi phí ngoài sản xuất.

– T : thuế suất .

$$\begin{aligned} \bullet \Sigma L_0 &= \Sigma Q_0 P_0 - \Sigma Q_0 Z_0 - CPNSX_0 - \Sigma Q_0 P_0 T_0 \\ &= 1070.06 - 857.3 - 44.12 - 107.006 = 61.634 \text{ triệu đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \Sigma L_1 &= \Sigma Q_1 P_1 - \Sigma Q_1 Z_1 - CPNSX_1 - \Sigma Q_1 P_1 T_1 \\ &= 1089.7 - 862.12 - 44.412 - 108.97 = 74.198 \text{ triệu đồng.} \end{aligned}$$

$$\bullet \Delta L = \Sigma L_1 - \Sigma L_0 = 74.198 - 61.634 = + 12.564 \text{ triệu đồng.}$$

$$\bullet \% \Delta L = \Delta L / L_0 = + 12.564 / 61.634 = + 20.38\%$$

•Nhận xét:

•Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

•Sản lượng tiêu thụ thay đổi, kết cấu, giá thành, chi phí lưu thông, giá bán, thuế suất giữ nguyên

–Sản lượng thay đổi trong điều kiện kết cấu giữ nguyên như kế hoạch có nghĩa là sản lượng thay đổi từ kế hoạch sang thực tế với giả định rằng tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của từng loại sản phẩm đều bằng nhau và bằng tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ chung của toàn bộ sản lượng hàng hóa.

–Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ toàn bộ sản lượng hàng hóa của XN (K):

•Kết cấu sản lượng sản phẩm tiêu thụ thay đổi, giá thành, chi phí lưu thông, giá bán, thuế suất giữ nguyên.

$$\begin{aligned} \Sigma L_{1/b} &= \Sigma Q_1 P_0 - \Sigma Q_1 Z_0 - CPNSX_0 - \Sigma Q_1 P_0 T_0 \\ &= 1101.7 - 875.34 - 44.12 - 110.17 = 72.07 \text{ triệu đồng.} \end{aligned}$$

$$\Delta L_{1/b} = L_{1/b} - L_{1/a} = 72.07 - 64.764 = + 7.306 \text{ triệu đồng.}$$

- Giá thành sản xuất thay đổi, chi phí lưu thông, giá bán, thuế suất giữ nguyên.

$$\begin{aligned}\Sigma L_{1/c} &= \Sigma Q_1 P_o - \Sigma Q_1 Z_1 - CPNSX_o - \Sigma Q_1 P_o T_o \\ &= 1101.7 - 862.12 - 44.12 - 110.17 = 85.29 \text{ triệu đồng.} \\ \Delta L_{1/c} &= L_{1/c} - L_{1/b} = 85.29 - 72.07 = + 13.22 \text{ triệu đồng.}\end{aligned}$$

- Chi phí lưu thông thay đổi, giá bán, thuế suất giữ nguyên.

$$\begin{aligned}\Sigma L_{1/d} &= \Sigma Q_1 P_o - \Sigma Q_1 Z_1 - CPNSX_1 - \Sigma Q_1 P_o T_o \\ &= 1101.7 - 862.12 - 44.412 - 110.17 = 84.998 \text{ triệu đồng.} \\ \Delta L_{1/d} &= L_{1/d} - L_{1/c} = 84.998 - 85.29 = - 0.292 \text{ triệu đồng.}\end{aligned}$$

- Giá bán thay đổi, thuế suất giữ nguyên.

$$\begin{aligned}\Sigma L_{1/e} &= \Sigma Q_1 P_1 - \Sigma Q_1 Z_1 - CPNSX_1 - \Sigma Q_1 P_1 T_o \\ &= 1089.7 - 862.12 - 44.412 - 108.97 = 74.198 \text{ triệu đồng.} \\ \Delta L_{1/e} &= L_{1/e} - L_{1/d} = 74.198 - 84.998 = - 10.08 \text{ triệu đồng.}\end{aligned}$$

- Thuế suất thay đổi.

– Trong ví dụ này $T_1 = T_o = 10\%$ nên không ảnh hưởng gì đến sự biến động lợi nhuận.

→ $L_{1/f} = L_{1/e} = L_1 = 74.198$ triệu đồng.

→ $\Delta L_{1/f} = 0$

- Tổng hợp.

– Do sản lượng thay đổi	+ 3.13
– Do kết cấu thay đổi	+ 7.306
– Do giá thành sản xuất thay đổi	+ 13.22
– Do chi phí lưu thông thay đổi	- 0.292
– Do giá bán thay đổi	- 10.08
– Cộng	+ 12.564

- Nhận xét:

Phân tích lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu và chi phí

- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

- Trong đó:

– Doanh thu = Khối lượng * Đơn giá bán

– Chi phí gồm:

- Chi phí bất biến.

- Chi phí khả biến.

- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí khả biến – Chi phí bất biến

- Lợi nhuận = Hiệu số gộp – Chi phí bất biến

•Ví dụ: Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau: (đơn vị tính: đồng).

–Tiền thuê nhà	: 2,500,000.
–Thuê máy móc thiết bị	: 3,000,000.
–Khấu hao TSCĐ	: 4,000,000.
–Chi phí quảng cáo	: 5,000,000.
–Lương quản lý (thời gian)	: 3,000,000.
–Lương bán hàng (sp)	: 4,000,000.
–Giá vốn hàng bán	: 20,000,000.
–Chi phí vận chuyển bán hàng	: 2,000,000.
–Chi phí bao bì đóng gói	: 4,000,000.

–Trong kỳ doanh nghiệp tiêu thụ được 10,000 sản phẩm, giá bán 5,000 đồng cho một sản phẩm.

•Yêu cầu:

–Xác định lợi nhuận của doanh nghiệp.

–Giả sử khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 10%, chi phí khả biến tăng theo tỷ lệ, chi phí bất biến và giá bán không đổi. Hãy xác định lợi nhuận trong trường hợp này?

–Doanh nghiệp muốn tăng doanh thu 30% bằng cách tăng cường quảng cáo thêm 3,000,000 đồng. Hãy xem xét quyết định này?

–Doanh nghiệp muốn tăng lợi nhuận bằng cách giảm chi phí bao bì đóng gói xuống còn 2,000,000 đồng và vì vậy khối lượng sản phẩm tiêu thụ dự kiến giảm xuống còn 9,500 sản phẩm. Với giá bán và các chi phí khác không đổi, hãy xem xét quyết định này?

–Doanh nghiệp muốn tăng lợi nhuận bằng cách dự tính tăng giá bán lên 5,200 đồng cho một sản phẩm và vì vậy khối lượng tiêu thụ dự kiến chỉ đạt 9,000 sản phẩm. Có nên hay không?

–Để tăng doanh số, doanh nghiệp dự tính giảm giá 400 đồng cho một sản phẩm và tăng cường quảng cáo thêm 8,000,000. Với biện pháp đó doanh nghiệp dự kiến khối lượng tiêu thụ sẽ tăng thêm 50%. Hãy xem xét quyết định này?

Phân tích lợi nhuận trong mối quan hệ với cơ cấu chi phí

• Cơ cấu chi phí được xem xét trong mục này là tỷ trọng của chi phí bất biến và chi phí khả biến trong tổng chi phí kinh doanh của một doanh nghiệp hoặc một dự án. Cơ cấu chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận khi mức độ hoạt động (khối lượng kinh doanh) thay đổi.

• Nhận xét:

• Khi doanh thu của cả 2 doanh nghiệp đều tăng 30% thì lợi nhuận của cả hai doanh nghiệp cũng tăng, cụ thể:

– Doanh nghiệp A: Lợi nhuận tăng so với trước

• $160,000 - 100,000 = 60,000$

Tốc độ tăng lợi nhuận 60% (gấp 2 lần tốc độ tăng doanh thu)

– Doanh nghiệp B: Lợi nhuận tăng so với trước

• $280,000 - 100,000 = 180,000$

Tốc độ tăng lợi nhuận 180% (gấp 6 lần tốc độ tăng doanh thu)

• Khi doanh thu của cả 2 doanh nghiệp đều giảm 30% thì lợi nhuận của cả 2 doanh nghiệp đều giảm, cụ thể:

– Doanh nghiệp A: Lợi nhuận giảm so với trước

• $|40,000 - 100,000| = 60,000$

Tốc độ giảm lợi nhuận 60% (gấp 2 lần tốc độ giảm doanh thu)

– Doanh nghiệp B: Lợi nhuận giảm so với trước

• $|180,000 - 100,000| = 180,000$

Tốc độ giảm lợi nhuận 180% (gấp 6 lần tốc độ giảm doanh thu)

• Điều này được giải thích bằng khái niệm **đòn cân định phí**.

• Đòn cân định phí hay còn gọi là đòn bẩy định phí là một khái niệm dùng để diễn tả quan hệ tỷ lệ giữa: tỷ lệ tăng (giảm) lợi nhuận so với tỷ lệ tăng (giảm) doanh thu. Nó cũng là loại đòn bẩy kinh doanh/đòn bẩy hoạt động hay còn gọi là độ nhạy cảm, độ co giãn của lợi nhuận so với doanh thu.

• Doanh nghiệp B có hệ số đòn cân định phí lớn hơn doanh nghiệp A nên sự nhạy cảm của lãi (lỗ) đối với mức độ hoạt động cao hơn. Khi doanh thu tăng 30% làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp B tăng 180% trong khi đó lợi nhuận của doanh nghiệp A chỉ tăng 60%, ngược lại khi doanh thu giảm 30% làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp B giảm 180% trong khi lợi nhuận của doanh nghiệp A chỉ giảm 60%.

• Tỷ trọng chi phí bất biến của doanh nghiệp B cao hơn doanh nghiệp A, giúp cho DN B dễ dàng thích ứng khi tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ. Tuy nhiên khi thị trường biến động (do cạnh tranh về chất lượng sp, giá cả hoặc nguyên nhân khác) thì doanh nghiệp B sẽ đi đến phá sản nhanh hơn.

• Doanh nghiệp A có tỷ trọng chi phí bất biến thấp nên không thể đảm bảo khi tăng mức độ hoạt động vượt quá giới hạn, tốc độ tăng lợi nhuận thấp (vì phần lớn chiếm trong doanh thu là chi phí khả biến). Tuy nhiên, sự biến động xấu đi của thị trường tiêu thụ dường như ảnh hưởng rất ít đến DN A. Mặt khác do cơ cấu chi phí bất biến thấp nên DN A dễ dàng xoay chuyển khi cần thiết.

Phân tích lợi nhuận về hoạt động tài chính

• Lợi nhuận hoạt động tài chính là lợi nhuận thu được từ các hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, cho thuê tài sản, lãi tiền gửi, hoạt động mua bán chứng khoán ... Các hoạt động này nhằm sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

LN về HĐTC = DT từ HĐTC – CP cho HĐTC

• Áp dụng phương pháp so sánh, pp thay thế liên hoàn để :

– So sánh giữa lãi thực tế với lãi kế hoạch, giữa lãi thực tế năm nay với các năm trước.

– Tìm ra những nguyên nhân và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình biến động lợi nhuận.

• Trong quá trình phân tích cần đối chiếu với các chế độ chính sách của từng khoản lãi và tình hình thực tế của XN để có kết luận chính xác.

Phân tích lợi nhuận khác

• Lợi nhuận khác là khoản chênh lệch giữa thu và chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, về phạt vi phạm hợp đồng ... Để phân tích lợi nhuận của bộ phận này thường thường không chỉ so sánh số thực tế với số kế hoạch mà phải căn cứ vào nội dung của từng khoản thu nhập, chi phí và tình hình cụ thể của từng trường hợp mà đánh giá. Nói chung phần lớn những khoản chi phí khác phát sinh là biểu hiện không tốt nhưng những khoản thu nhập khác phát sinh chưa hẳn là đã tốt.

• Khi phân tích lợi nhuận khác có thể lập bảng phân tích chi tiết theo nội dung của từng khoản.

• Ví dụ:

– Thu nhập về tiền phạt bồi thường tăng lên làm cho lợi nhuận xí nghiệp tăng nhưng tình hình đó ảnh hưởng không tốt đến sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

– Thu nhập về vật tư hàng hóa đổi ra trong quá trình kiểm kê làm lợi nhuận tăng nhưng đây là biểu hiện của quản lý vật tư hàng hóa chưa tốt.

CHƯƠNG VI

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ý nghĩa, mục tiêu, nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Giới thiệu hệ thống báo cáo tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Phân tích khái quát về tài sản

- Phân tích khái quát về tài sản nhằm:
 - Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản dn hiện tại,
 - Đánh giá tính hợp lý của những chuyển biến về giá trị, cơ cấu tài sản.
- Nội dung phân tích:
 - Phân tích TSNH gồm: phân tích chung và phân tích các khoản mục trong TSNH.
 - Phân tích TSDH gồm: phân tích chung và phân tích các khoản mục trong TSDH.
 - Để đánh giá sự biến động của TSDH trước hết phải tính chỉ tiêu tỷ suất đầu tư và xem xét sự biến động của nó.
 - Chỉ tiêu tỷ suất đầu tư phản ánh tình hình đầu tư chiều sâu, tình hình trang bị máy móc thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.
 - Sau khi đánh giá chỉ tiêu tỷ suất đầu tư cần xem xét sự biến động của từng loại tài sản cụ thể.

Phân tích khái quát về nguồn vốn

- Phân tích khái quát về nguồn vốn nhằm:
 - Đánh giá tính hợp lý và hợp pháp nguồn vốn của dn,
 - Đánh giá khả năng tự chủ tài chính của dn.
- Nội dung phân tích:
 - Phân tích nợ phải trả: gồm phân tích chung và phân tích các khoản mục trong nợ phải trả.

–Phân tích nguồn vốn CSH: để đánh giá sự biến động của NVCSH trước hết phải tính chỉ tiêu tỷ suất tự đầu tư và xem xét sự biến động của chỉ tiêu này giữa cuối năm so với đầu năm.

•Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính từ đó cho thấy khả năng chủ động của doanh nghiệp trong những hoạt động của mình.

Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích các chỉ tiêu chủ yếu về tình hình tài chính

Nhóm chỉ tiêu thanh toán

Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn

Nhóm chỉ tiêu lợi nhuận

Nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài chính

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ